

LỜI MỞ ĐẦU

Trong nền kinh tế thị trường cạnh tranh khốc liệt như hiện nay, để tồn tại và phát triển, doanh nghiệp cần có một hệ thống công cụ quản lý kinh tế phù hợp để giúp doanh nghiệp đánh giá đúng đắn và đầy đủ hoạt động kinh doanh, từ đó đưa ra những quyết định kinh doanh hiệu quả...

Đã là nhà quản lý, dưới góc độ này hay góc độ khác, không ai là không quan tâm đến Báo cáo tài chính. Không những quan tâm đơn thuần mà các nhà quản lý còn muốn nắm bắt, hiểu biết thấu đáo những thông tin mà Báo cáo tài chính phản ánh để từ đó phục vụ cho việc ra quyết định của mình. Bảng cân đối kế toán là một trong những báo cáo được các nhà quản lý quan tâm hàng đầu. Bởi vì thông qua Bảng cân đối kế toán các nhà quản lý sẽ nắm bắt được toàn bộ sự tăng giảm tài sản cũng như nguồn hình thành tài sản của công ty.

Nhận thấy được vị trí và tầm quan trọng đó, trong thời gian tìm hiểu thực tế thực tập tại công ty TNHH CN Nhôm Thành Long, em đã đi sâu nghiên cứu đề tài **“Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH CN Nhôm Thành Long”**.

Ngoài phần mở đầu và kết luận, nội dung bài viết được chia thành 3 chương chính như sau:

Chương 1: Một số vấn đề lý luận về công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán trong các doanh nghiệp

Chương 2: Thực trạng công tác lập bảng và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH CN Nhôm Thành Long.

Chương 3: Một số biện pháp nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH CN Nhôm Thành Long.

Bài khóa luận của em được hoàn thành là nhờ sự hướng dẫn, chỉ bảo của ban lãnh đạo cùng các cô, chú, anh, chị trong Công ty, đặc biệt là sự chỉ bảo tận tình của thầy giáo Thạc sĩ Phạm Văn Tường. Tuy nhiên do em còn hạn chế nhất định về trình độ và thời gian nên bài viết của em sẽ không tránh khỏi những thiếu sót. Vì vậy em rất mong được sự góp ý, chỉ bảo của các thầy cô để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn.

CHƯƠNG 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG CÁC DOANH NGHIỆP

1.1 Những vấn đề chung về hệ thống Báo cáo tài chính trong doanh nghiệp

1.1.1 Khái niệm và sự cần thiết của Báo cáo tài chính (BCTC) trong công tác quản lý kinh tế

1.1.1.1 Khái niệm Báo cáo tài chính:

BCTC là những báo cáo tổng hợp nhất về tình hình tài sản, vốn chủ sở hữu và công nợ cũng như tình hình tài chính, kết quả kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp. Nó là phương tiện trình bày khả năng sinh lợi và thực trạng tài chính của doanh nghiệp cho những người quan tâm. Cung cấp các thông tin kinh tế - tài chính chủ yếu cho người sử dụng thông tin kế toán trong việc đánh giá, phân tích và dự đoán tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Theo quy định hiện nay thì hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp Việt Nam bao gồm 4 loại sau:

- + Bảng cân đối kế toán
- + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- + Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- + Thuyết minh báo cáo tài chính

1.1.1.2 Sự cần thiết của BCTC trong công tác quản lý kinh tế

Các nhà quản trị muốn đưa ra được các quyết định kinh doanh đúng đắn thì họ cần phải căn cứ vào điều kiện hiện tại và những dự đoán tương lai, dựa vào những thông tin có liên quan đến quá khứ và kết quả kinh doanh đạt được. Những thông tin đáng tin cậy đó do các doanh nghiệp lập các bảng tóm lược quá trình hoạt động cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đã đạt được. Các bảng này được gọi là các Báo cáo tài chính.

Xét trên tầm vi mô, nếu không thiết lập hệ thống BCTC thì khi phân tích tình hình tài chính kế toán hoặc tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp sẽ gặp rất nhiều khó khăn. Mặt khác, các nhà đầu tư, chủ nợ, khách hàng,... sẽ không có cơ sở để biết về tình hình tài chính của doanh nghiệp khiến họ khó có thể đưa ra các quyết định hợp tác kinh doanh và nếu có thì các quyết định sẽ có mức rủi ro cao.

Xét trên tầm vĩ mô, Nhà nước sẽ không thể quản lý được hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, các ngành khi không có hệ thống BCTC. Bởi vì mỗi chu kì kinh doanh của một doanh nghiệp bao gồm rất nhiều các nghiệp vụ kinh tế và còn rất nhiều các hóa đơn, chứng từ,... Việc kiểm tra khối lượng các hóa đơn, chứng từ đó là rất khó khăn, tốn kém và độ chính xác không cao. Vì vậy, Nhà nước phải dựa vào hệ thống BCTC để quản lý và điều tiết nền kinh tế, nhất là đối với nền kinh tế nước ta là nền kinh tế thị trường có sự quản lý vĩ mô của Nhà nước theo định hướng Xã hội chủ nghĩa.

Do đó, hệ thống BCTC là rất cần thiết đối với mọi nền kinh tế, đặc biệt là nền kinh tế thị trường hiện nay của nước ta.

1.1.2 Mục đích, vai trò của Báo cáo tài chính

1.1.2.1 Mục đích của Báo cáo tài chính

BCTC của doanh nghiệp được lập ra với các mục đích sau:

+ Tổng hợp và trình bày một cách tổng quát, toàn diện tình hình tài sản, nguồn vốn, công nợ, tình hình và kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán.

+ BCTC dùng để cung cấp thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của một doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan Nhà nước và nhu cầu hữu ích của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế.

1.1.2.2 Vai trò của Báo cáo tài chính

- BCTC cung cấp những chỉ tiêu kinh tế - tài chính cần thiết giúp cho việc kiểm tra một cách toàn diện và có hệ thống tình hình sản xuất, kinh doanh, tình hình thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - tài chính chủ yếu của doanh nghiệp, tình hình chấp hành các chế độ kinh tế - tài chính của doanh nghiệp.

- BCTC cung cấp số liệu cần thiết để tiến hành phân tích hoạt động kinh tế - tài chính của doanh nghiệp, để nhận biết tình hình kinh doanh, tình hình kinh tế - tài chính nhằm đánh giá quá trình hoạt động, kết quả kinh doanh cũng như xu hướng vận động của doanh nghiệp để từ đó ra quyết định đúng đắn và có hiệu quả. Giúp cho việc kiểm tra, giám sát tình hình sử dụng vốn và khả năng huy động nguồn vốn vào sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- BCTC cung cấp tài liệu tham khảo phục vụ cho việc lập kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch đầu tư mở rộng hay thu hẹp phạm vi...

- BCTC cung cấp thông tin cho các chủ doanh nghiệp, Hội đồng quản trị, Ban giám đốc,... về tiềm lực của doanh nghiệp, tình hình công nợ, tình hình thu chi tài chính, khả năng thanh toán, kết quả kinh doanh,... để có quyết định về những công việc cần phải tiến hành, phương pháp tiến hành và kết quả có thể đạt được.

- BCTC cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư, các chủ nợ, ngân hàng,... về thực trạng tài chính, thực trạng sản xuất, kinh doanh, triển vọng thu nhập, khả năng thanh toán, nhu cầu về vốn của doanh nghiệp... để quyết định hướng đầu tư, quy mô đầu tư, quyết định liên doanh, cho vay hay thu hồi vốn.

- BCTC cung cấp thông tin cho các cơ quan chức năng, cơ quan quản lý Nhà nước để kiểm soát tình hình kinh doanh của doanh nghiệp có đúng với các chính sách chế độ, đúng pháp luật không, để thu thuế và ra những quyết định cho những vấn đề xã hội.

- BCTC cung cấp các chỉ tiêu, các số liệu đáng tin cậy để tính ra các chỉ tiêu kinh tế khác nhằm đánh giá hiệu quả sử dụng vốn, hiệu quả của các quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- BCTC là các căn cứ quan trọng trong việc phân tích nghiên cứu, phát hiện những khả năng tiềm tàng và là căn cứ quan trọng để ra các quyết định về quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đầu tư vào doanh nghiệp của chủ sở hữu, các nhà đầu tư, các chủ nợ hiện tại và tương lai của doanh nghiệp.

- BCTC là căn cứ quan trọng để xây dựng các kế hoạch kinh tế - kỹ thuật, tài chính của doanh nghiệp, là căn cứ khoa học để đề ra hệ thống các biện pháp xác thực nhằm tăng cường quản trị doanh nghiệp, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp.

1.1.3 Đối tượng áp dụng

Hệ thống Báo cáo tài chính năm được áp dụng cho tất cả các loại hình doanh nghiệp thuộc các ngành và các thành phần kinh tế. Riêng các doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn tuân thủ các quy định chung tại phần này và những quy định, hướng dẫn cụ thể phù hợp tại chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Một số trường hợp khác đặc biệt như ngân hàng, tổ chức tín dụng, công ty mẹ, tập đoàn, các đơn vị kế toán hạch toán phụ thuộc,... việc lập và trình bày loại BCTC nào phải tuân thủ theo quy định riêng cho từng đối tượng.

1.1.4 Yêu cầu của Báo cáo tài chính

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 “Trình bày Báo cáo tài chính”, việc lập và trình bày Báo cáo tài chính phải tuân thủ các yêu cầu sau:

- Trung thực và hợp lý: để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính phải được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.

- Lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán: chính sách kế toán bao gồm những nguyên tắc, cơ sở và các phương pháp kế toán cụ thể được doanh nghiệp áp dụng trong quá trình lập và trình bày BCTC.

1.1.5 Những nguyên tắc cơ bản lập Báo cáo tài chính

Cũng theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21, khi lập và trình bày BCTC phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

Hoạt động liên tục: đòi hỏi khi lập và trình bày BCTC, giám đốc (người đứng đầu) doanh nghiệp cần phải đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. BCTC phải được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần, trừ khi doanh nghiệp có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

Cơ sở dồn tích: Doanh nghiệp phải lập BCTC theo cơ sở kế toán dồn tích, ngoại trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền. Theo cơ sở kế toán dồn tích, các giao dịch và sự kiện được ghi nhận vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực thu, thực chi tiền và được ghi nhận vào sổ kế toán và các BCTC có liên quan.

Nhất quán: Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong BCTC phải nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác, trừ khi:

- Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hoặc khi xem xét lại việc trình bày BCTC cho thấy rằng cần phải thay đổi để có thể trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và các sự kiện;
- Một chuẩn mực kế toán khác yêu cầu có sự thay đổi trong việc trình bày.

Trọng yếu và tập hợp: Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong BCTC. Các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất hoặc chức năng.

Bù trừ: Đòi hỏi

- Các khoản mục tài sản và nợ phải trả trình bày trên BCTC không được bù trừ, trừ khi một chuẩn mực kế toán khác quy định hoặc cho phép bù trừ.
- Các khoản mục doanh thu, thu nhập khác và chi phí chỉ được bù trừ khi:
 - + Được quy định tại một chuẩn mực kế toán khác
 - + Một số giao dịch ngoài hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp thì được bù trừ khi ghi nhận giao dịch và trình bày BCTC, ví dụ như: hoạt động kinh doanh ngắn hạn, kinh doanh ngoại tệ. Đối với các khoản mục được phép bù trừ, trên BCTC chỉ trình bày số lãi hoặc lỗ thuần (sau khi bù trừ).

Có thể so sánh: Các thông tin bằng số liệu trong BCTC phải được trình bày tương ứng giữa các kỳ (kể cả các thông tin diễn giải bằng lời cần thiết).

1.1.6 Hệ thống Báo cáo tài chính (Theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

1.1.6.1 Hệ thống Báo cáo tài chính: bao gồm

a) BCTC năm và BCTC giữa niên độ

* BCTC năm gồm:

- Bảng cân đối kế toán	Mẫu số B01-DN
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (KQHĐKD)	Mẫu số B02-DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B03-DN
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B09-DN

* BCTC giữa niên độ gồm BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ và BCTC giữa niên độ dạng tóm lược

- BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ, gồm:

- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng đầy đủ)	Mẫu số B01a-DN
- Báo cáo KQHĐKD giữa niên độ (dạng đầy đủ)	Mẫu số B02a-DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng đầy đủ)	Mẫu số B03a-DN
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	Mẫu số B09a-DN

- BCTC giữa niên độ dạng tóm lược, gồm:

- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng tóm lược)	Mẫu số B01b-DN
- Báo cáo KQHĐKD giữa niên độ (dạng tóm lược)	Mẫu số B02b-DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng tóm lược)	Mẫu số B03b-DN
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	Mẫu số B09a-DN

b) BCTC hợp nhất và BCTC tổng hợp

*BCTC hợp nhất gồm 4 mẫu biểu báo cáo:

- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	Mẫu số B01-DN/HN
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	Mẫu số B02-DN/HN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	Mẫu số B03-DN/HN
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	Mẫu số B09-DN/HN

* BCTC tổng hợp gồm 4 mẫu biểu báo cáo:

- Bảng cân đối kế toán tổng hợp	Mẫu số B01-DN
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	Mẫu số B02-DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	Mẫu số B03-DN

- Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp	Mẫu số B09-DN
--	---------------

1.1.6.2 Trách nhiệm lập Báo cáo tài chính

- Lập BCTC năm là trách nhiệm của tất cả các doanh nghiệp thuộc các ngành, các thành phần kinh tế. Các công ty, Tổng công ty có các đơn vị kế toán trực thuộc còn phải lập thêm BCTC tổng hợp hoặc BCTC hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm.

- Lập BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ là trách nhiệm của các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc các doanh nghiệp khác nếu tự nguyện.

Tổng công ty Nhà nước và doanh nghiệp Nhà nước có các đơn vị kế toán trực thuộc còn phải lập BCTC tổng hợp hoặc BCTC hợp nhất giữa niên độ (*).

- Công ty mẹ và tập đoàn ngoài việc lập BCTC hợp nhất giữa niên độ (*) và BCTC hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm theo quy định tại Nghị định số 129/2004/NĐ-CP ngày 31/05/2004 của Chính phủ còn phải lập BCTC hợp nhất sau khi hợp nhất kinh doanh theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 11 – “Hợp nhất kinh doanh”.

((*) Việc lập BCTC hợp nhất giữa niên độ được thực hiện từ năm 2008)

1.1.6.3 Kỳ lập Báo cáo tài chính

- Kỳ lập BCTC năm: Doanh nghiệp phải lập BCTC theo kỳ kế toán năm là năm dương lịch hoặc kỳ kế toán năm là 12 tháng tròn sau khi thông báo cho cơ quan thuế. Trường hợp đặc biệt, doanh nghiệp được phép thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm dẫn đến việc lập BCTC cho một kỳ kế toán năm đầu tiên hay kỳ kế toán năm cuối cùng có thể ngắn hơn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không được vượt quá 15 tháng.

- Kỳ lập BCTC giữa niên độ: là mỗi quý của năm tài chính (trừ quý IV)

- Kỳ lập BCTC khác

+ Doanh nghiệp có thể lập BCTC theo chu kỳ kế toán khác (tháng, 6 tháng, 9 tháng,...) theo yêu cầu của pháp luật, của công ty mẹ hoặc của chủ sở hữu.

+ Đơn vị bị chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản phải lập BCTC tại thời điểm chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản.

1.1.6.4 Thời hạn nộp Báo cáo tài chính

* Đối với doanh nghiệp Nhà nước:

- Thời hạn nộp BCTC quý chậm nhất là 20 ngày đối với các đơn vị kế toán và chậm nhất là 45 ngày đối với Tổng công ty Nhà nước kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý;

- Thời hạn nộp BCTC năm chậm nhất là 30 ngày đối với các đơn vị kế toán và chậm nhất là 90 ngày đối với Tổng công ty Nhà nước kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm;

* Đối với các loại hình doanh nghiệp khác:

Doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh phải nộp BCTC năm chậm nhất là 30 ngày, đối với các đơn vị kế toán khác chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm;

Ngoài ra các đơn vị kế toán khác trực thuộc đơn vị cấp trên nộp BCTC năm (quý) cho cấp trên theo thời hạn do đơn vị cấp trên quy định.

1.1.6.5 Nơi nộp Báo cáo tài chính

Theo quy định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/06/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, nơi nộp BCTC được quy định cụ thể như sau:

Các loại doanh nghiệp (4)	Kỳ lập Báo cáo tài chính	Nơi nhận Báo cáo tài chính				
		Cơ quan tài chính	Cơ quan thuế (2)	Cơ quan thống kê	Doanh nghiệp cấp trên (3)	Cơ quan đăng ký kinh doanh
1. Doanh nghiệp Nhà nước	Quý, năm	X (1)	X	X	X	X
2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Năm	X	X	X	X	X
3. Các loại doanh nghiệp khác	Năm		X	X	X	X

Tất cả các doanh nghiệp đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm nộp BCTC cho các cơ quan chủ quản của mình tại tỉnh, thành

phổ đó. Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Trung ương nộp BCTC cho cơ quan chủ quản của mình là Bộ Tài Chính.

1.2 Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán

1.2.1 Bảng cân đối kế toán và kết cấu của Bảng cân đối kế toán

1.2.1.1 Khái niệm Bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán là BCTC tổng hợp phản ánh khái quát toàn bộ tình hình tài sản, nguồn vốn của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định.

Bảng cân đối kế toán có đặc điểm sau:

- Phản ánh một cách khái quát toàn bộ tài sản của doanh nghiệp theo một hệ thống các chỉ tiêu được quy định thống nhất;
- Phản ánh tình hình nguồn vốn theo 2 cách phân loại: kết cấu vốn và nguồn hình thành vốn;
- Phản ánh dưới hình thái giá trị (dùng thước đo bằng tiền);
- Phản ánh tình hình tài sản tại một thời điểm nhất định thường là cuối kỳ kế toán (tháng, quý, năm).

1.2.1.2 Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán

Theo quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, ngoài việc tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày BCTC ở Chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày báo cáo tài chính”, trên BCĐKT các khoản mục Tài sản và Nợ phải trả được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn, tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp, cụ thể như sau:

a) Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng, thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại ngắn hạn;

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán từ 12 tháng tới trở lên kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại dài hạn;

b) Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường dài hơn 12 tháng, thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại ngắn hạn;

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian dài hơn một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại dài hạn.

c) Đối với các doanh nghiệp do tính chất hoạt động không thể dựa vào chu kỳ kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn, thì các Tài sản và Nợ phải trả được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.

1.2.1.3 Kết cấu và nội dung của Bảng cân đối kế toán

Đơn vị báo cáo:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số B01-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày... tháng... năm

Đơn vị tính: ...

Đơn vị tính:.....

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	1	2
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(III.01)		
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	(III.05)		
1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	129		(...)	(...)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
1. Phải thu của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Các khoản phải thu khác	138			
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(...)	(...)
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141	(III.02)		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán
tại Công ty TNHH CN Nhôm Thành Long*

1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	151			
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152			
3. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240)	200			
I. Tài sản cố định	210	(III.03.04)		
1. Nguyên giá	211			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	212		(...)	(.....)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213			
II. Bất động sản đầu tư	220			
1. Nguyên giá	221			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222		(...)	(.....)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	230	(III.05)		
1. Đầu tư tài chính dài hạn	231			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	239		(...)	(.....)
IV. Tài sản dài hạn khác	240			
1. Phải thu dài hạn	241			
2. Tài sản dài hạn khác	248			
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	249		(...)	(.....)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)	250			
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300			
I. Nợ ngắn hạn	310			
1. Vay ngắn hạn	311			
2. Phải trả cho người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	III.06		
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316			
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318			
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	319			
II. Nợ dài hạn	320			
1. Vay và nợ dài hạn	321			
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	322			
3. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	328			
4. Dự phòng phải trả dài hạn	329			

B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400			
I. Vốn chủ sở hữu	410	III.07		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(...)	(...)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417			
II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1- Tài sản thuê ngoài		
2- Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		
3- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		
4- Nợ khó đòi đã xử lý		
5- Ngoại tệ các loại		

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

(2) Các chỉ tiêu không có số liệu thì không phải báo cáo nhưng không được đánh lại "Mã số".

(3) Doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31.12.X"; "Số đầu năm" có thể ghi là "01.01.X".

Bảng cân đối kế toán có thể kết cấu theo chiều dọc hoặc theo chiều ngang. Nhưng dù kết cấu theo chiều nào thì BCĐKT được chia làm 2 phần: phần Tài sản

và phần Nguồn vốn. Ở mỗi phần của BCĐKT đều có 5 cột theo trình tự: “Tài sản” hoặc “Nguồn vốn”; “Mã số”; “Thuyết minh”; “Số cuối năm”; “Số đầu năm”.

Ngoài phân kết cấu chính, BCĐKT còn có phần chỉ tiêu ngoài BCĐKT. Hệ thống các chỉ tiêu được phân loại và sắp xếp thành từng loại, mục cụ thể và được mã hóa để thuận tiện cho việc kiểm tra đối chiếu.

1.2.2 Cơ sở số liệu, trình tự, phương pháp lập Bảng cân đối kế toán (B01-DN)

1.2.2.1 Cơ sở số liệu lập Bảng cân đối kế toán

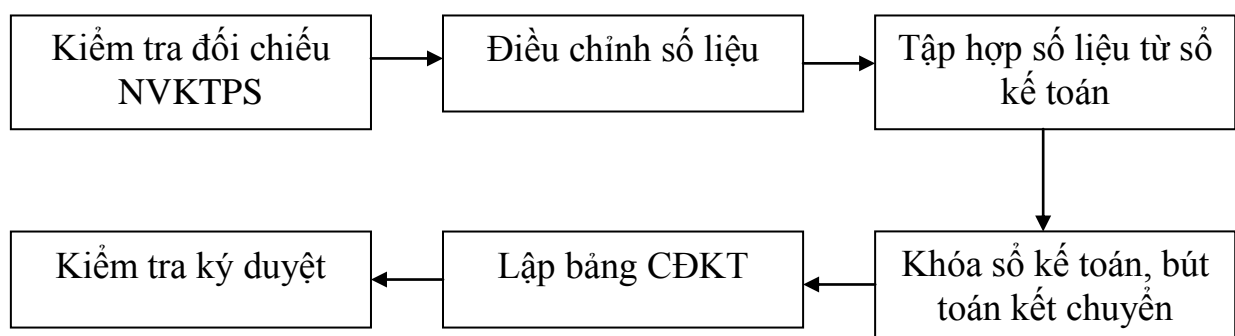
- Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán cuối niên độ kế toán năm trước;
- Căn cứ vào số dư các tài khoản loại 1,2,3,4 và loại 0 trên các Sổ kế toán chi tiết và Sổ kế toán tổng hợp cuối kỳ lập báo cáo;
- Bảng cân đối số phát sinh tài khoản (nếu có).

1.2.2.2 Trình tự lập Bảng cân đối kế toán (B01-DN): Có 6 bước để lập BCĐKT

- Bước 1: Kiểm soát các chứng từ phản ánh nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ;
Bước 2: Cộng sổ kế toán các tài khoản kế toán trung gian;
Bước 3: Thực hiện khóa Sổ kế toán tạm thời (cả sổ kế toán tổng hợp và chi tiết);
Bước 4: Kiểm soát sự phù hợp về số liệu kế toán giữa các Sổ kế toán;
Bước 5: Kiểm kê và lập biên bản xử lý kiểm kê, thực hiện điều chỉnh số liệu trên hệ thống sổ kế toán trên cơ sở biên bản xử lý kiểm kê;
Bước 6: Khóa sổ kế toán chính thức, lập Bảng cân đối (vào mẫu biểu B01-DN).

Sau khi lập tiến hành kiểm tra công tác lập Bảng cân đối kế toán.

Sơ đồ quá trình lập Bảng cân đối kế toán



1.2.2.3 Phương pháp lập Bảng cân đối kế toán (B01-DN)

- “Mã số” ghi ở cột 2 dùng để cộng khi Báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất.

- Số hiệu ghi ở cột 3 “Thuyết minh” của báo cáo này là số hiệu các chỉ tiêu trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm thể hiện số liệu chi tiết của các chi tiết của các chỉ tiêu này trong Bảng cân đối kế toán.

- Số liệu ghi vào cột 5 “Số đầu năm” của báo cáo này năm nay được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 “Số cuối năm” của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo này năm trước.

- Số liệu ghi vào cột 4 “Số cuối năm” của báo cáo này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm nay (lấy số dư cuối kỳ của các tài khoản tổng hợp và chi tiết phù hợp với từng chỉ tiêu trong BCĐKT để ghi).

Một số tài khoản đặc biệt cần lưu ý:

+ Các tài khoản dự phòng (TK 129,130,149,159), hao mòn TSCĐ (TK 214) mặc dù có số dư bên có nhưng vẫn được ghi bên phần “Tài sản” bằng cách ghi âm (ghi đỏ) nhằm phản ánh chính xác quy mô tài sản hiện có ở doanh nghiệp.

+ Các TK 412 “Chênh lệch đánh giá lại tài sản”; TK 413 “Chênh lệch tỷ giá”; TK 421 “Lợi nhuận chưa phân phối” có thể có số dư bên Nợ hoặc bên Có nhưng được ghi bên phần “Nguồn vốn”. Nếu tài khoản có số dư bên Có thì ghi đen bình thường, còn nếu tài khoản có số dư bên Nợ thì phải ghi đỏ (hay ghi trong ngoặc đơn) để trừ đi.

+ Một số chỉ tiêu mang tính tổng hợp như “Hàng tồn kho”, “Các khoản phải thu”, “Các khoản phải trả”,... do có liên quan đến nhiều tài khoản nên phải tiến hành tổng hợp số liệu từ các tài khoản có liên quan để lấy số liệu ghi vào chỉ tiêu trên BCĐKT.

Phương pháp lập các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán

Phần “Tài sản”

A- Tài sản ngắn hạn (Mã số 100)

$$\text{Mã số 100} = \text{Mã số 110} + \text{Mã số 120} + \text{Mã số 130} + \text{Mã số 140} + \text{Mã số 150}$$

I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110 = Mã số 111 + Mã số 112)

1. Tiền (Mã số 111):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tiền” được tính bằng tổng số dư Nợ cuối kỳ trên Sổ Cái hoặc Nhật kí Sổ Cái của các tài khoản 111 “Tiền mặt”, 112 “Tiền gửi ngân hàng” và 113 “Tiền đang chuyển”.

2. Các khoản tương đương tiền (Mã số 112)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào chi tiết số dư Nợ cuối kỳ của tài khoản 121 “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” trên Sổ chi tiết TK 121, gồm: kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc... có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120 = Mã số 121 + Mã số 129)

1. Đầu tư ngắn hạn (Mã số 121):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ cuối kỳ trên Sổ Cái hoặc Nhật kí Sổ Cái của tài khoản 121 “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” và tài khoản 128 “Đầu tư ngắn hạn khác” sau khi đã trừ đi các khoản đầu tư ngắn hạn đã được tính vào chỉ tiêu có mã số 112 “Các khoản tương đương tiền”.

2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (Mã số 129)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có cuối kỳ của tài khoản 129 “Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật kí - Sổ Cái và số này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

III. Các khoản phải thu (Mã số 130)

Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 133 + Mã số 134 + Mã số 138 + Mã số 139

1. Phải thu của khách hàng (Mã số 131)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư cuối kỳ chi tiết bên Nợ của tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng” mở theo từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết TK 131, chi tiết các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn.

2. Trả trước cho người bán (Mã số 132)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư cuối kỳ chi tiết bên Nợ của tài khoản 331 “Phải trả cho người bán” mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 331.

3. Phải thu nội bộ ngắn hạn (Mã số 133)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư cuối kỳ chi tiết bên Nợ của tài khoản 1368 “Phải thu nội bộ khác” trên Sổ kế toán chi tiết TK 1368, chi tiết các khoản phải thu nội bộ ngắn hạn.

4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 134)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư cuối kỳ bên Nợ của tài khoản 337 “Thanh toán theo tiến độ hợp đồng xây dựng” trên Sổ Cái.

5. Các khoản phải thu khác (Mã số 138)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư cuối kỳ bên Nợ của các tài khoản: TK 1385, TK 1388, TK 334, TK 338 trên sổ kế toán chi tiết các TK 1385, 334, 338, chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn.

6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (Mã số 139)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư chi tiết cuối kỳ bên Có của tài khoản 139 “Dự phòng phải thu khó đòi” trên sổ kế toán chi tiết TK 139, chi tiết các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi. Số liệu này được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

IV. Hàng tồn kho (Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 149)

1. Hàng tồn kho (Mã số 141)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư Nợ cuối kỳ trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái của các tài khoản 151 “Hàng mua đang đi đường”, 152 “Nguyên liệu, vật liệu”, 153 “Công cụ, dụng cụ”, 154 “Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang”, 155 “Thành phẩm”, 156 “Hàng hóa”, 157 “Hàng gửi đi bán” và tài khoản 158 “Hàng hóa kho bảo thuế”.

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có cuối kỳ của tài khoản 159 “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho” trên Sổ Cái hoặc trên Nhật ký - Sổ Cái và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150)

Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 154 + Mã số 158

1. Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư cuối kỳ bên Nợ tài khoản 142 “Chi phí trả trước ngắn hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật kí - Sổ Cái.

2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (Mã số 152)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 133 “Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ” trên Sổ Cái hoặc Nhật kí - Sổ Cái.

3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước (Mã số 154)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước” căn cứ vào số dư Nợ chi tiết tài khoản 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên Sổ kế toán chi tiết TK 333.

4. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ các tài khoản 1381 “Tài sản thiếu chờ xử lý”, tài khoản 141 “Tạm ứng”, 144 “Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật kí - Sổ Cái.

B. Tài sản dài hạn (Mã số 200)

$$\text{Mã số 200} = \text{Mã số 210} + \text{Mã số 220} + \text{Mã số 240} + \text{Mã số 250} + \text{Mã số 260}.$$

I. Các khoản phải thu dài hạn (Mã số 210)

$$\text{Mã số 210} = \text{Mã số 211} + \text{Mã số 212} + \text{Mã số 213} + \text{Mã số 218} + \text{Mã số 219}.$$

1. Phải thu dài hạn của khách hàng (Mã số 211)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào chi tiết số dư Nợ của tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng”, mở chi tiết theo từng khách hàng đối với các khoản phải thu của khách hàng được xếp vào loại tài sản dài hạn.

2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (Mã số 212)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 1361 “Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc” trên Sổ kế toán chi tiết TK 136.

3. Phải thu dài hạn nội bộ (Mã số 213)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào chi tiết số dư Nợ của tài khoản 1368 “Phải thu nội bộ khác” trên Sổ kế toán chi tiết TK 1368, chi tiết theo các khoản phải thu nội bộ dài hạn.

4. Phải thu dài hạn khác (Mã số 218)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ chi tiết của các tài khoản 138, 331, 338 (chi tiết các khoản phải thu dài hạn khác) trên Sổ kế toán chi tiết các TK 1388, 331, 338.

5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 219)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có chi tiết của tài khoản 139 “Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi” trên sổ kế toán chi tiết TK 139 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

II. Tài sản cố định (Mã số 220)

$$\text{Mã số 220} = \text{Mã số 221} + \text{Mã số 224} + \text{Mã số 227} + \text{Mã số 230}$$

1. Tài sản cố định hữu hình (Mã số 221 = Mã số 222 + Mã số 223)

1.1. Nguyên giá (Mã số 222)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 211 “Tài sản cố định hữu hình” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

1.2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 223)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 2141 “Hao mòn tài sản cố định hữu hình” trên Sổ kế toán chi tiết TK 214 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

2. Tài sản cố định thuê tài chính (Mã số 224 = Mã số 225 + Mã số 226)

2.1 Nguyên giá (Mã số 225)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 212 “Tài sản cố định thuê tài chính” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

2.2 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 226)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 2142 “Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính” trên Sổ kế toán chi tiết TK 2142 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

3. Tài sản cố định vô hình (Mã số 227 = Mã số 228 + Mã số 229)

3.1 Nguyên giá (Mã số 228)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 213 “Tài sản cố định vô hình” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

3.2 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 229)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 2143 “Hao mòn tài sản cố định vô hình” trên Sổ kế toán chi tiết TK 2143 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 230)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 241 “Xây dựng cơ bản dở dang” trên Sổ Cái hoặc Nhật kí - Sổ Cái.

III. Bất động sản đầu tư (Mã số 240 = Mã số 241 + Mã số 242)

4.1 Nguyên giá (Mã số 241)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 217 “Bất động sản đầu tư”, trên Sổ Cái hoặc Nhật kí - Sổ Cái.

4.2 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 242)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 2147 “Hao mòn bất động sản đầu tư”, trên Sổ kế toán chi tiết TK 2147 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 250)

$$\text{Mã số 250} = \text{Mã số 251} + \text{Mã số 253} + \text{Mã số 258} + \text{Mã số 259}$$

1. Đầu tư vào công ty con (Mã số 251)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 221 “Đầu tư vào công ty con” trên Sổ Cái hoặc Nhật kí - Sổ Cái.

2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (Mã số 252)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư Nợ của các tài khoản 222 “Vốn góp liên doanh” và tài khoản 223 “Đầu tư vào công ty liên kết”, trên Sổ Cái hoặc Nhật kí - Sổ Cái.

3. Đầu tư dài hạn khác (Mã số 258)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 228 “Đầu tư dài hạn khác” trên Sổ Cái hoặc Nhật kí - Sổ Cái.

4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 259)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 229 “Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật kí - Sổ Cái và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

V. Tài sản dài hạn khác (Mã số 260 = Mã số 261 + Mã số 262 + Mã số 268)

1. Chi phí trả trước dài hạn (Mã số 261)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ tài khoản 242 “Chi phí trả trước dài hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật kí - Sổ Cái.

2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Mã số 262)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ tài khoản 243 “Tài sản thuế thu nhập hoãn lại” trên Sổ Cái hoặc Nhật kí - Sổ Cái.

3. Tài sản dài hạn khác (Mã số 268)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư Nợ tài khoản 244 “Ký quỹ, ký cược dài hạn” và các tài khoản khác có liên quan trên Sổ Cái hoặc Nhật kí - Sổ Cái.

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (MÃ SỐ 270 = MÃ SỐ 100 + MÃ SỐ 200)

Phần: “Nguồn vốn”

A. Nợ phải trả (Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 330)

I. Nợ ngắn hạn (Mã số 310)

Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 + Mã số 316 + Mã số 317 + Mã số 318 + Mã số 319 + Mã số 320

1. Vay và nợ ngắn hạn (Mã số 311)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 311 “Vay ngắn hạn” và tài khoản 315 “Nợ dài hạn đến hạn trả” trên Sổ Cái hoặc Nhật kí - Sổ Cái.

2. Phải trả cho người bán (Mã số 312)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư Có chi tiết của tài khoản 331 “Phải trả cho người bán” được phân loại là ngắn hạn mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 331.

3. Người mua trả tiền trước (Mã số 313)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có chi tiết của tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng” mở cho từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 131 và số dư Có của tài khoản 3387 “Doanh thu chưa thực hiện” trên sổ kế toán chi tiết TK 3387.

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 314)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có chi tiết của tài khoản 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 333.

5. Phải trả người lao động (Mã số 315)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có chi tiết của tài khoản 334 “Phải trả người lao động” trên sổ kế toán chi tiết TK 334 (Chi tiết các khoản còn phải trả người lao động).

6. Chi phí phải trả (Mã số 316)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 335 “Chi phí phải trả” trên Sổ Cái hoặc Nhật kí - Sổ Cái.

7. Phải trả nội bộ (Mã số 317)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có chi tiết của tài khoản 336 “Phải trả nội bộ” trên sổ kế toán chi tiết TK 336 (Chi tiết phải trả nội bộ ngắn hạn).

8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 318)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 337 “Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng” trên Sổ Cái hoặc Nhật kí - Sổ Cái.

9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (Mã số 319)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư Có của các tài khoản 338 “Phải trả, phải nộp khác”, tài khoản 138 “Phải thu khác”, trên sổ kế toán chi tiết của các tài khoản 338, 138 (Không bao gồm các khoản phải trả, phải nộp khác được xếp vào loại nợ phải trả dài hạn).

10. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 320)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có chi tiết của tài khoản 352 “Dự phòng phải trả” trên sổ kế toán chi tiết TK 352 (Chi tiết các khoản dự phòng cho các khoản phải trả ngắn hạn).

II. Nợ dài hạn (Mã số 330)

Mã số 330 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 333 + Mã số 334 + Mã số 335 + Mã số 336 + Mã số 337

1. Phải trả dài hạn người bán (Mã số 331)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có chi tiết của tài khoản 331 “Phải trả cho người bán”, mở theo từng người bán đối với các khoản phải trả cho người bán được xếp vào loại nợ dài hạn.

2. Phải trả dài hạn nội bộ (Mã số 332)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào chi tiết số dư Có tài khoản 336 “Phải trả nội bộ” trên sổ kế toán chi tiết TK 336 (Chi tiết các khoản phải trả nội bộ được xếp vào loại Nợ dài hạn).

3. Phải trả dài hạn khác (Mã số 333)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư Có chi tiết của tài khoản 338 “Phải trả, phải nộp khác” và tài khoản 344 “Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái tài khoản 344 và sổ kế toán chi tiết TK 338 (Chi tiết phải trả dài hạn).

4. Vay và nợ dài hạn (Mã số 334)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư Có các tài khoản: tài khoản 341 “Vay dài hạn”, tài khoản 342 “Nợ dài hạn”, và kết quả tìm được của số dư Có TK 3431 trừ (-) dư Nợ TK 3432 cộng (+) dư Có TK 3433 trên sổ kế toán chi tiết TK 343.

5. Thuế thu nhập hoãn lại (Mã số 335)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có tài khoản 347 “Thuế thu nhập hoãn lại phải trả” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã số 336)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 351 “Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

7. Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 337)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có chi tiết của tài khoản 352 “Dự phòng phải trả” trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 352 (Chi tiết các khoản dự phòng phải trả dài hạn).

B. Vốn chủ sở hữu (Mã số 400 = Mã số 410 + Mã số 430)

I. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)

Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417 + Mã số 418 + Mã số 419 + Mã số 420 + Mã số 421

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 4111 “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” trên sổ kế toán chi tiết TK 4111.

2. Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 4112 “Thặng dư vốn cổ phần” trên sổ kế toán chi tiết TK 4112. Nếu tài khoản này có số dư Nợ thì được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

3. Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 413)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 4118 “Vốn khác” trên sổ kế toán chi tiết TK 4118.

4. Cổ phiếu quỹ (Mã số 414)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 419 “Cổ phiếu quỹ” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Mã số 415)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 412 “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái. Trường hợp tài khoản này có số dư bên Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 416)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 413 “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái. Trường hợp tài

khoản này có số dư bên Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

7. Quỹ đầu tư phát triển (Mã số 417)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 414 “Quỹ đầu tư phát triển” trên Sổ Cái hoặc Nhật kí - Sổ Cái.

8. Quỹ dự phòng tài chính (Mã số 418)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 415 “Quỹ dự phòng tài chính” trên Sổ Cái hoặc Nhật kí - Sổ Cái.

9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 419)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 418 “Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” trên Sổ Cái hoặc Nhật kí - Sổ Cái.

10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 420)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 421 “Lợi nhuận chưa phân phối” trên Sổ Cái hoặc Nhật kí - Sổ Cái. Trường hợp tài khoản này có số dư bên Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (Mã số 421)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 441 “Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản” trên Sổ Cái hoặc Nhật kí - Sổ Cái.

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (Mã số 430 = Mã số 431 + Mã số 432+ Mã số 433)

1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Mã số 431)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 431 “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” trên Sổ Cái hoặc Nhật kí - Sổ Cái.

2. Nguồn kinh phí (Mã số 432)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số chênh lệch giữa số dư Có của tài khoản 461 “Nguồn kinh phí sự nghiệp” với số dư Nợ tài khoản 161 “Chi sự nghiệp” trên Sổ Cái hoặc Nhật kí - Sổ Cái. Trường hợp số dư Nợ TK 161 lớn hơn số dư Có TK 461 thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (Mã số 433)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 466 “Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ” trên Sổ Cái hoặc Nhật kí - Sổ Cái.

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (MÃ SỐ 440 = MÃ SỐ 300 + MÃ SỐ 400)

1.3 Phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp thông qua BCDKT

1.3.1 Nhiệm vụ và phương pháp phân tích BCDKT

1.3.1.1 Nhiệm vụ phân tích BCDKT

- Phân tích tình hình biến động của tài sản, nguồn vốn; phân tích cơ cấu vốn và nguồn hình thành vốn; phân tích khả năng thanh toán,...

- Xác định nguyên nhân ảnh hưởng đến các chỉ tiêu phân tích

- Đưa ra các đề xuất, biện pháp phù hợp giúp công ty hoạt động hiệu quả hơn.

1.3.1.2 Phương pháp phân tích BCDKT

Khi phân tích BCDKT thường sử dụng phương pháp so sánh và phương pháp cân đối.

a) Phương pháp so sánh: Dùng để xác định xu hướng, mức độ biến động của chỉ tiêu phân tích. Trong phương pháp này có 3 kỹ thuật so sánh chủ yếu:

+ So sánh tuyệt đối: là mức độ biến động [vượt (+) hay hụt (-)] của chỉ tiêu nghiên cứu giữa kỳ phân tích so với kỳ gốc.

+ So sánh tương đối: là tỷ lệ phần trăm của mức độ biến động giữa 2 kỳ, kỳ phân tích so với kỳ gốc.

+ So sánh kết cấu: là tỷ trọng của 1 chỉ tiêu kinh tế trong tổng thể các chỉ tiêu cần so sánh.

b) Phương pháp cân đối

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp hình thành nhiều mối quan hệ cân đối; cân đối là sự cân bằng về lượng giữa 2 mặt của các yếu tố và quá trình kinh doanh.

Qua việc so sánh này, các nhà quản lý sẽ liên hệ với tình hình và nhiệm vụ kinh doanh cụ thể để đánh giá tính hợp lý của sự biến động theo từng chỉ tiêu cũng như biến động về tổng giá trị tài sản và nguồn vốn.

Ngoài ra còn sử dụng thêm các phương pháp như: thay thế liên hoàn, chênh lệch và nhiều khi do đòi hỏi của quá trình phân tích yêu cầu cần phải sử dụng kết hợp các phương pháp với nhau để thấy được mối quan hệ giữa các chỉ tiêu. Qua đó, các nhà quản trị mới đưa ra được các quyết định đúng đắn, hợp lý, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

1.3.2 Nội dung của phân tích của BCDKT

1.3.2.1 Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu chủ yếu trên BCDKT

Đánh giá khái quát tình hình tài chính là việc xem xét, nhận định về sơ bộ bước đầu về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Công việc này sẽ cung cấp cho nhà quản lý biết được thực trạng tài chính cũng như đánh giá được sức mạnh tài chính của doanh nghiệp, nắm được tình hình tài chính của doanh nghiệp là khả quan hay không khả quan. Để đánh giá khái quát tình hình tài chính cần tiến hành:

+ **Phân tích cơ cấu và tình hình biến động tài sản:** Thực hiện việc so sánh sự biến động trên tổng tài sản cũng như từng loại tài sản cuối kỳ so với đầu năm. Đồng thời còn phải xem xét tỷ trọng từng loại tài sản chiếm trong tổng số và xu hướng biến động của chúng để thấy được mức độ hợp lý của việc phân bổ. Để thuận tiện cho việc phân tích ta lập bảng như sau:

BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU VÀ TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số cuối năm		Chênh lệch số cuối năm với số đầu năm	
	Số tiền	Tỷ trọng(%)	Số tiền	Tỷ trọng(%)	Số tiền	
					Tỷ lệ(%)	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN						
I. Tiền và các khoản tương đương tiền						
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn						
III. Các khoản phải thu ngắn hạn						
IV. Hàng tồn kho						
V. Tài sản ngắn hạn khác						
B. TÀI SẢN DÀI HẠN						
I. Các khoản phải thu dài hạn						
II. Tài sản cố định						
III. Bất động sản đầu tư						
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn						
V. Tài sản dài hạn khác						
TỔNG CỘNG TÀI SẢN						

Phân tích cơ cấu và tình hình biến động nguồn vốn: Là việc so sánh sự biến

động trên tổng số nguồn vốn cũng như từng loại nguồn vốn cuối năm so với đầu năm. Bên cạnh đó còn phải xem xét tỷ trọng từng loại nguồn vốn chiếm trong tổng số và xu hướng biến động của chúng để thấy được mức độ an toàn trong việc huy động vốn. Để thuận tiện cho việc phân tích ta lập bảng như sau:

BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU VÀ TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số cuối năm		Chênh lệch số cuối năm với số đầu năm	
	Số tiền	Tỷ trọng(%)	Số tiền	Tỷ trọng(%)	năm với số đầu năm	
					Số tiền	Tỷ lệ(%)
A. NỢ PHẢI TRẢ						
I. Nợ ngắn hạn						
II. Nợ dài hạn						
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU						
I. Vốn chủ sở hữu						
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác						
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN						

+ **Phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn**, khi phân tích thường tính ra và so sánh các chỉ tiêu sau:

$$\begin{aligned} \text{Hệ số nợ so với tài sản} &= \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tài sản}} \\ \text{Hệ số thanh toán tổng quát} &= \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}} \\ \text{Hệ số TS so với vốn chủ sở hữu} &= \frac{\text{Tài sản}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} \end{aligned}$$

1.3.2.2 Phân tích tình hình và khả năng thanh toán của doanh nghiệp:

Để thấy được hiệu quả hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Nếu hoạt động tài chính của doanh nghiệp tốt thì khả năng thanh toán của doanh nghiệp cao, ít công nợ cũng như ít bị chiếm dụng vốn. Ngược lại, tình trạng hoạt động tài chính kém sẽ làm giảm khả năng thanh toán hay doanh nghiệp bị chiếm dụng vốn nhiều.

Để phân tích xét các chỉ tiêu sau:

Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	=	$\frac{\text{Tổng tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$
Hệ số khả năng thanh toán nhanh	=	$\frac{\text{Tiền, các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn}}{\text{Tổng số nợ ngắn hạn}}$
Hệ số khả năng thanh toán hiện hành	=	$\frac{\text{Tổng tài sản hiện có}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$

1.3.2.3 Phân tích khả năng sinh lời:

Phản ánh tổng hợp hiệu quả sản xuất kinh doanh hiệu năng quản lý của doanh nghiệp. Phân tích thông qua 1 số chỉ tiêu sau:

$$\text{- Lợi nhuận/Tổng vốn} = \frac{\text{Lợi nhuận (EBIT)}}{\text{Tổng vốn}}$$

Ý nghĩa của chỉ tiêu này cho biết cứ một đồng vốn bỏ ra doanh nghiệp thu về được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{- Lợi nhuận/Vốn chủ sở hữu} = \text{Lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu}$$

Ý nghĩa của chỉ tiêu này cho biết cứ một đồng vốn chủ sở hữu bỏ ra doanh nghiệp thu về được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BCDKT TẠI CÔNG TY TNHH CN NHÔM THÀNH LONG

2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển của Công ty TNHH CN Nhôm Thành Long

Tiền thân của công ty là nhà máy Nhôm thuộc Tổng công ty Thành Long. Nhà máy Nhôm được xây dựng trên diện tích 5 ha và đầu tư đồng bộ một công nghệ dây chuyền hiện đại nhất Đài Loan. Với các giàn máy ép đùn có công suất 690T, 1460T, 2750T có thể sản xuất các sản phẩm có kích thước lớn, siêu cứng phục vụ các ngành công nghiệp như: chế tạo máy bay, dầu khí, đóng tàu thủy, tàu hỏa, toa xe, ô tô và ngành xây dựng dân dụng hiện đại... Toàn bộ hệ thống thiết bị được đầu tư đồng bộ, theo công nghệ tiên tiến, hiện đại có hệ thống điều khiển tự động PLC như:

- Công nghệ đúc rút đứng - bán liên tục, máy phân tích quang phổ của Thụy Sĩ có thể nấu luyện và đúc các mác hợp kim 6061, 6063, 5083 hoặc các mác hợp kim siêu cứng thỏa mãn yêu cầu của khách hàng.

- Công nghệ xử lý bề mặt được trang bị hệ thống thiết bị hiện đại, tiên tiến nhất, điều khiển tự động, sản phẩm đa dạng về màu sắc, có độ bóng cao, đồng đều và có độ bền cơ học hóa học cao.

Năm 2000 theo quyết định số 1409/QĐ-UB ngày 27/7/2000 của UBND thành phố Hải Phòng nhà máy nhôm được chuyển đổi thành công ty TNHH Công nghiệp Nhôm Thành Long, hạch toán kinh doanh độc lập.

Hiện tại, công ty có 4 phân xưởng chính: phân xưởng đúc luyện, phân xưởng ép đùn, phân xưởng sửa chữa khuôn. Các phân xưởng được đầu tư với dây chuyền thiết bị đồng bộ nhập khẩu từ nước ngoài. Công ty đã từng bước nắm vững và làm chủ công nghệ hiện đại, chủ động trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

2.1.2 Đặc điểm sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH CN Nhôm Thành Long

Công ty TNHH Công nghiệp Nhôm Thành Long là một đơn vị hạch toán kinh doanh độc lập. Bao gồm các ngành nghề kinh doanh sau:

- Sản xuất nhôm hợp kim định hình bằng các công nghệ đúc, rập, cán và làm biến dạng kim loại, điện hóa và bảo vệ kim loại, sơn tĩnh điện, phủ phim.

- Sản xuất và lắp ráp trang thiết bị nội thất tàu thủy bằng sản phẩm nhôm, nhựa, gỗ...

- Kinh doanh XNK hàng hóa công nghiệp, nông nghiệp, vật tư thiết bị phục vụ tiêu dùng và sản xuất.

- Sản xuất, nhập khẩu các loại vật liệu, thiết bị cơ khí phục vụ công nghiệp tàu thủy, ô tô, tàu hỏa, công nghiệp sản xuất nhôm hợp kim định hình.

2.1.3 Thuận lợi, khó khăn của Công ty TNHH CN Nhôm Thành Long trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh

2.1.3.1 Thuận lợi của Công ty trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh

- Vị trí địa lí: Công ty nằm ở cửa ngõ giao lưu quốc tế của miền Bắc, thuận lợi cho việc giao hàng, nhận hàng hóa.

- Nhân lực: Công ty có đội ngũ cán bộ quản lý có trình độ quản lý giỏi. Mức lương bình quân so với các nước đang phát triển còn thấp.

- Tốc độ xây dựng trong nước đang phát triển.

- Sản phẩm: Ở nước ta việc sử dụng các sản phẩm, đồ dùng bằng nhôm và hợp kim nhôm đã trở nên phổ biến và ngày càng thay thế các vật liệu khác như sắt, thép, gỗ... ưu điểm của sản phẩm đẹp, nhẹ, không sợ ăn mòn, độ bền cao, dễ tạo hình, dễ gia công lắp ráp... Hơn nữa sản phẩm gỗ ngày càng khan hiếm nên vật liệu nhôm trở nên thích hợp với người sử dụng. Ngoài ra, sản phẩm nhôm cao cấp sử dụng cho công nghiệp và xây dựng nhôm có yêu cầu kĩ thuật cao, kích thước lớn đều phải nhập từ nước ngoài. Hầu hết các nhà máy chưa đáp ứng được, công ty đã đầu tư máy ép đùn có công suất lớn nhất để phục vụ cho ngành mũi nhọn này.

Ngoài ra, Công ty đã gia nhập là thành viên thuộc Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam, một tập đoàn tài chính lớn mạnh, đóng nhiều con tàu với trọng tải lớn xuất khẩu cho nước ngoài. Công ty đang dần nắm bắt được công nghệ kỹ thuật để nhanh chóng tiếp cận với những xu thế tiên bộ của công nghiệp tàu biển tiên tiến trên thế giới vì vậy lượng nhôm cung cấp cho ngành đóng tàu ngày một cao là một thuận lợi rất lớn cho công ty.

Với những thuận lợi trên công ty ngày một vững bước trên con đường mà mình đã vạch ra.

2.1.3.2 Khó khăn của Công ty trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh

Bên cạnh những thuận lợi công ty cũng gặp phải một số khó khăn sau:

- Công ty phải cạnh tranh với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.
- Giá cả nguyên vật liệu trên thị trường thường xuyên biến động thất thường.
- Ngành luyện kim nhất là luyện kim nhôm ở trong nước chưa có, mà nhập khẩu nước ngoài nên công ty gặp nhiều khó khăn.
- Chính phủ chưa có quy chế, quy phạm về sản phẩm nhôm xây dựng, dẫn đến những cạnh tranh không lành mạnh giữa các doanh nghiệp gây hỗn loạn thị trường, cần có hiệp hội nhôm để đưa ra tiếng nói chung, các quy chuẩn chung của sản phẩm nhôm xây dựng.

2.1.3.3 Thành tựu cơ bản đạt được trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh

Với dây truyền công nghệ hiện đại nhất của Đài Loan và nghiêm túc thực hiện hệ thống ISO 9001 nên các sản phẩm nhôm hợp kim mang thương hiệu VN ADA của công ty đã nhanh chóng được khách hàng trong cả nước tín nhiệm.

Luôn là một trong những công ty đi đầu trong việc ứng dụng các công nghệ hiện đại, tiên tiến vào việc đổi mới mẫu mã và nâng cao chất lượng sản phẩm. Đặc biệt, sản phẩm Nhôm hợp kim định hình có điểm khác biệt so với các sản phẩm cùng loại trên thị trường là: màu của màng sơn phủ có thể tùy chọn với độ dày, độ bám, độ bóng, độ cứng cao, đẹp và bền. Dây truyền phủ phim có thể phủ lên bề mặt sản phẩm lớp nhựa polyme có dạng vân gỗ hoặc vân đá thiên nhiên.

Một số chỉ tiêu cơ bản của công ty đã đạt được trong 3 năm vừa qua và dự năm 2006,2007,2008 được thể hiện qua bảng sau (Biểu số 01)

Biểu số 01

Chỉ tiêu	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008
1. Giá trị sản lượng (tấn/năm)	1.520	2.092	4.000
2. Giá trị doanh thu (đồng)	79.624.926.228	85.114.052.595	220.000.000.000
3. Giá trị nhập khẩu (USD)	2.350.286	4.279.469	9.000.000
4. Vốn sản xuất (đồng)	260.000.000.000	260.000.000.000	260.000.000.000
5. Thu nhập bình quân đầu người			
- Lao động gián tiếp (đồng/người)	1.600.000	2.300.000	3.100.000
- Lao động trực tiếp (đồng/người)	1.400.000	2.000.000	2.500.000

(Nguồn của phòng tài chính kế toán năm 2009)

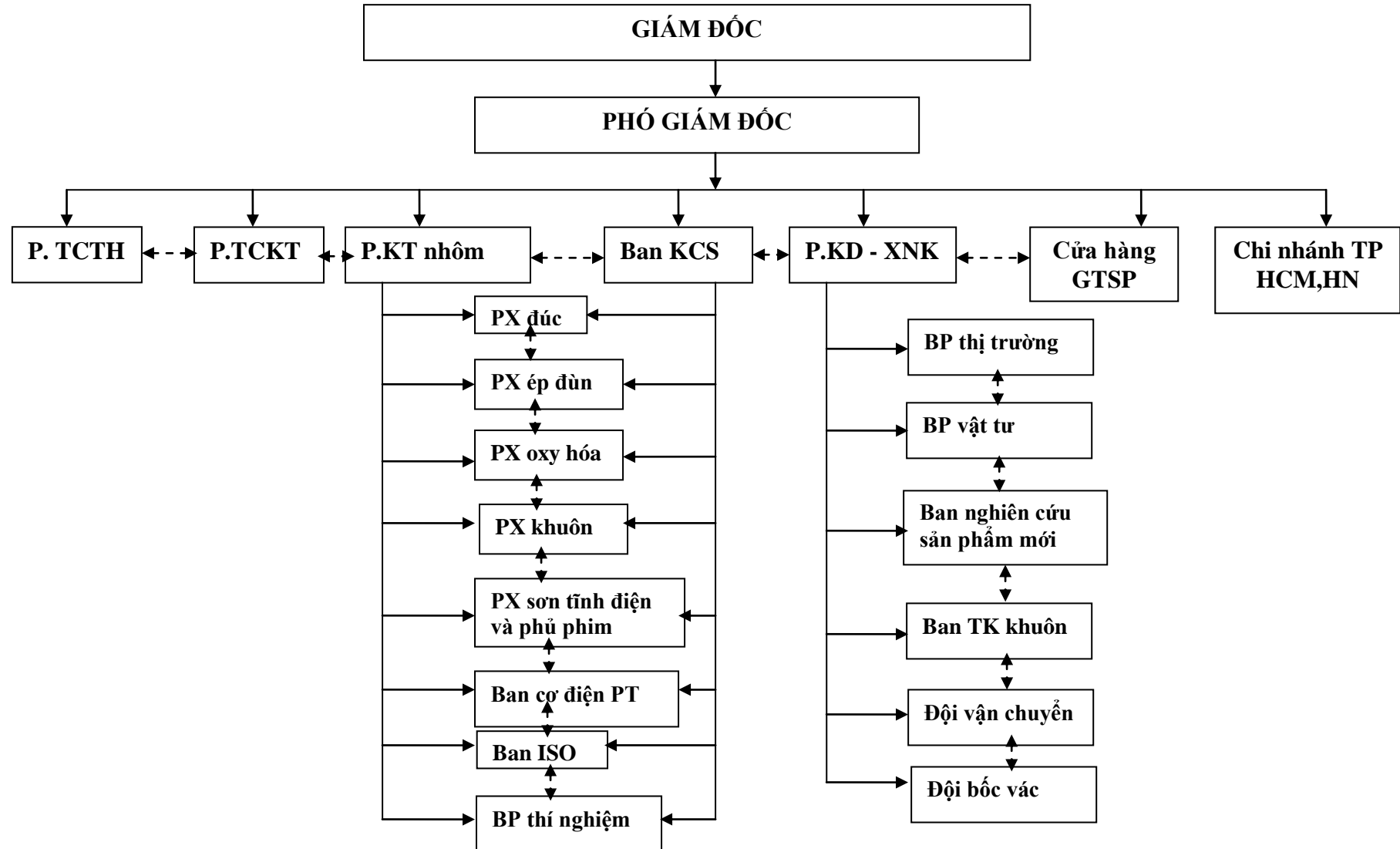
2.1.4 Đặc điểm bộ máy quản lý của Công ty TNHH CN Nhôm Thành long

2.1.4.1 Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của Công ty

Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của công ty được tổ chức theo cơ cấu trực tuyến. Đặc điểm của cơ cấu này thể hiện mối liên hệ giữa các cá nhân trong tổ chức được bằng một đường thẳng. Người thi hành chỉ nhận mệnh lệnh và thi hành mệnh lệnh của cấp trên trực tiếp. Người phụ trách một bộ phận sẽ chịu trách nhiệm hoàn toàn về kết quả của bộ phận mình đảm nhiệm. Sau đây là sơ đồ cơ cấu tổ chức bộ máy của công ty TNHH CN Nhôm Thành Long.

(Theo nguồn số liệu phòng hành chính - tổng hợp năm 2009)

Sơ đồ 2.1: Sơ đồ tổ chức bộ máy Công ty TNHH CN Nhôm Thành Long



2.1.4.2 Chức năng nhiệm vụ các phòng ban:

- Giám đốc công ty: là người điều hành mọi hoạt động của công ty và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

- Phó giám đốc: là người giúp việc cho giám đốc trong một số lĩnh vực, chỉ đạo đơn đốc công tác sản xuất, là người thay thế giám đốc khi giám đốc đi vắng.

- Phòng kỹ thuật: là bộ phận quản lý kỹ thuật, chất lượng, triển khai các kế hoạch đã đề ra và đưa ra giải pháp xử lý về kỹ thuật cho sản phẩm của công ty.

- Phòng sản xuất kinh doanh: đảm bảo công tác thị trường, tìm hiểu nghiên cứu thị trường, xác định nhu cầu của khách hàng, xem xét ý kiến của khách hàng về các sản phẩm của công ty. Thông qua đó công ty định hướng lựa chọn phương án sản xuất kinh doanh, nhằm đưa ra thị trường những sản phẩm đáp ứng kịp thời nhu cầu của khách hàng.

- Phòng tài chính kế toán: có nhiệm vụ lập và cập nhật các chứng từ sổ sách kế toán, theo dõi và báo cáo các hoạt động về tài chính. Tham mưu cho giám đốc về quản lý tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty.

- Phòng tổ chức hành chính: đảm bảo về cơ cấu tổ chức, nhân sự của công ty.

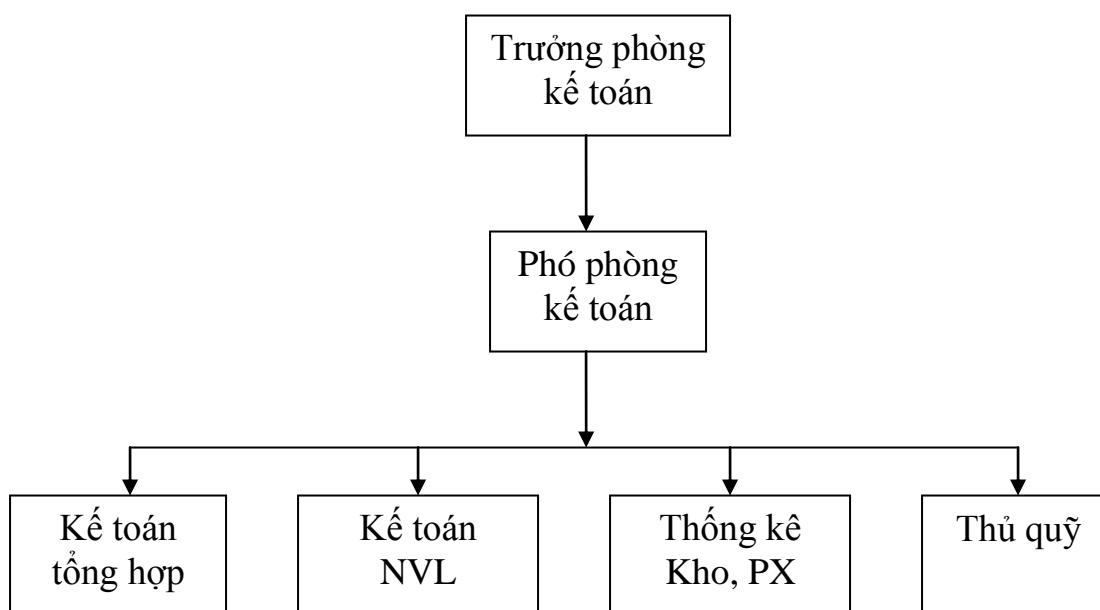
- Các ban, tổ, đội và đơn vị sản xuất có chức năng tham mưu, giúp việc cho giám đốc công ty trong quản lý nội bộ. Chức năng, nhiệm vụ các ban chuyên môn nghiệp vụ và đơn vị sản xuất phù hợp với nhu cầu phát triển sản xuất kinh doanh của công ty.

2.1.5 Đặc điểm bộ máy kế toán của Công ty TNHH CN Nhôm Thành Long

2.1.5.1 Tổ chức bộ máy kế toán của Công ty

Phòng tài chính kế toán là phòng nghiệp vụ chuyên môn quản lý TC-KT trong doanh nghiệp, loại doanh nghiệp SXKD thuộc ngành và Nhà nước quản lý. Là đơn vị kế toán áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Nhà nước. Chức năng chủ yếu là quản lý, giám sát, kiểm tra trong quá trình SXKD - Tổ chức hạch toán, tổng hợp báo cáo quyết toán định kỳ với các cấp thẩm quyền, đồng thời theo dõi quản lý, sử dụng tài sản về nguồn và vốn, tổ chức và hướng dẫn thực hiện các chủ trương chế độ chính sách của Nhà nước áp dụng trong doanh nghiệp theo đúng pháp luật quy định. Bộ máy kế toán của công ty hoạt động theo hình thức kế toán tập trung và được tổ chức theo sơ đồ sau:

Sơ đồ 2.2: Sơ đồ bộ máy kế toán tại công ty TNHH CN Nhôm Thành Long



*Chức năng, nhiệm vụ các cá nhân trong bộ máy kế toán:

- Trưởng phòng kế toán: làm các chức năng như một kế toán trưởng tại doanh nghiệp. Phụ trách chung các mặt của phòng và là người chịu trách nhiệm lớn về mặt quản lý kinh tế - tài chính trong toàn công ty, là người

giúp việc cho Giám đốc công ty. Chỉ đạo và phân công nhiệm vụ, lập chương trình công tác tháng, quý, năm cho những người trong phòng; trực tiếp phụ trách phần tài chính, các khoản phải thu, phải trả hàng ngày, công nợ, xử lý kịp thời và thường xuyên báo cáo với Giám đốc để có biện pháp giải quyết.

- Phó phòng kế toán: Quản lý toàn bộ tài sản cố định - lập thẻ - theo dõi tăng giảm mua sắm mới đầu tư xây dựng cơ bản, biến động, điều động tài sản cố định trong, ngoài công ty. Nắm vững các chế độ quản lý tài sản do nhà nước quy định để thực hiện và vận dụng thực tế của công ty. Thực hiện chủ trương đổi mới công nghệ hiện đại hóa TSCĐ. Theo dõi thuế VAT đầu ra và đầu vào tập hợp báo cáo định kì về thuế đối chiếu với bộ phận tổng hợp, các đơn vị để báo cáo với cục thuế. Điều hành công việc khi trưởng phòng đi vắng và thực hiện những công việc đột xuất khác.

- Kế toán NVL: Theo dõi chi tiết, tổng hợp nhập xuất tồn từng loại nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ dùng trong sản xuất lập các thủ tục nhập xuất nguyên vật liệu chính, nguyên vật liệu phụ phục vụ sản xuất của công ty; từ đó xây dựng rà soát so sánh điều chỉnh việc thực hiện các loại định mức tiêu hao NVL trong sản xuất cho từng loại vật tư đối với từng loại sản phẩm chi tiết. Kết hợp với bộ phận thống kê phân xưởng, kỹ thuật phòng SXKD theo dõi chi tiết khuôn có hồ sơ kỹ thuật kèm theo. Trực tiếp thực hiện xuất hàng hóa, thành phẩm, hóa đơn tài chính theo dõi từng kho thành phẩm hàng hóa của công ty.

- Kế toán tổng hợp: Tổng hợp toàn bộ doanh thu, chi phí tháng, quý, hạch toán tính kết quả kinh doanh báo cáo Giám đốc, cấp trên. Trực tiếp theo dõi tổng hợp các TK chi phí, hướng dẫn chỉ đạo hạch toán chi tiết, đối chiếu với sổ tổng hợp, lập báo cáo tài chính, xử lý các vấn đề khác liên quan tới TCKT của công ty để báo cáo trưởng phòng. Đồng thời lập các phương án kinh doanh và các thủ tục cần thiết phục vụ cho việc vay vốn và giao dịch với ngân hàng.

- Thủ quỹ: Theo dõi bằng việc mở sổ, giao dịch, đối chiếu, thực hiện lệnh thu - chi, ngân hàng. Tiếp nhận và giao các công văn, lưu trữ của phòng TCHC gửi đến, phòng TCKT gửi đi - theo chỉ dẫn của lãnh đạo phòng - giúp việc cho bộ phận lưu trữ toàn bộ chứng từ, hồ sơ của phòng TCKT. Theo dõi và quản lý, hạch toán các loại quỹ của công ty, thường xuyên, định kỳ, báo cáo chi tiết sổ phải thu - thực thu - đã chi. Đối chiếu biến động lương, tăng giảm với phòng TCHC để thực hiện trích, nộp, quyết toán toàn bộ với cơ quan BHXH thành phố.

- Bộ phận kho và thống kê phân xưởng: Là nhân viên thuộc phòng kế toán đặt tại phân xưởng có chức năng nhiệm vụ như kế toán tại phân xưởng, chịu sự chỉ đạo trực tiếp về nghiệp vụ của phòng kế toán. Quản lý toàn bộ tài sản nguyên nhiên liệu, vật tư, công cụ, dụng cụ, thành phẩm tại phân xưởng mình quản lý; là người thực hiện trực tiếp các lệnh nhập xuất kho nguyên liệu công cụ dụng cụ thành phẩm và bán thành phẩm tại phân xưởng. Theo dõi về lao động tiền lương tại phân xưởng và các chế độ liên quan đến người lao động tại phân xưởng. So sánh thực hiện định mức nguyên nhiên vật liệu... do công ty ban hành đề xuất với phòng kế toán và các bộ phận liên quan về các định mức và các biện pháp quản lý tại phân xưởng tiết kiệm chi phí mang lại hiệu quả cao trong sản xuất kinh doanh.

2.1.5.2 Hình thức tổ chức hệ thống sổ kế toán áp dụng tại công ty

Hệ thống sổ sách kế toán của công ty được tổ chức theo hình thức nhật ký chung áp dụng phần mềm kế toán máy. Đặc trưng cơ bản của hình thức này: là công việc kế toán được thực hiện theo một chương trình phần mềm kế toán trên máy vi tính. Phần mềm kế toán được thiết kế theo nguyên tắc của hình thức kế toán Nhật ký chung.

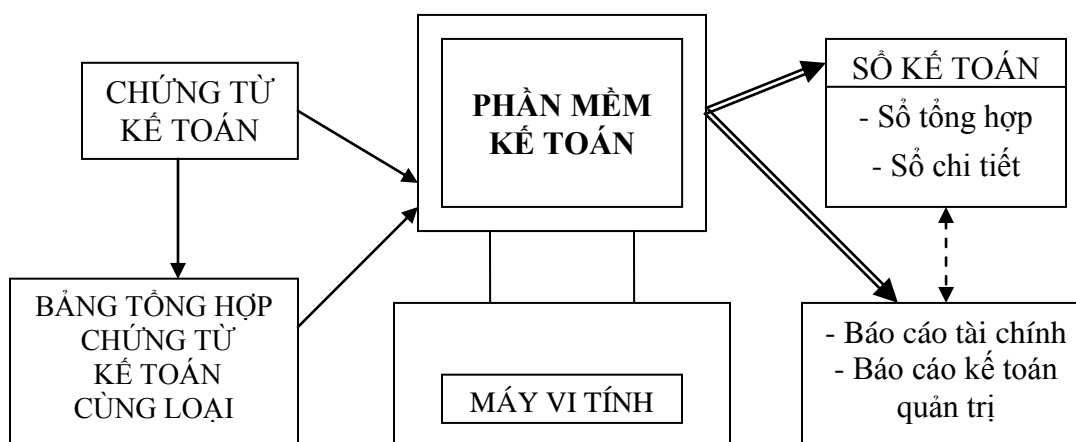
Hàng ngày, kế toán căn cứ vào chứng từ kế toán hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại đã được kiểm tra, được dùng làm căn cứ ghi sổ,

xác định tài khoản ghi Nợ, tài khoản ghi Có để nhập dữ liệu vào máy vi tính theo các bảng, biểu được thiết kế sẵn trên phần mềm kế toán.

Cuối tháng hoặc vào bất kỳ thời điểm cần thiết nào, kế toán thực hiện các thao tác khóa sổ và lập báo cáo tài chính. Việc đối chiếu giữa số liệu tổng hợp với số liệu chi tiết được thực hiện tự động và luôn đảm bảo tính chính xác, trung thực theo thông tin đã được nhập trong kỳ. Cuối tháng, cuối năm sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết được in ra giấy đóng thành quyển và thực hiện các thủ tục pháp lý theo quy định về sổ kế toán ghi bằng tay.

Biểu số 02

Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán trên máy vi tính



Ghi chú:

Ghi hàng ngày: →

Ghi cuối tháng hoặc định kì: ==>

Quan hệ đối chiếu, kiểm tra: <-.->

Để thuận tiện cho việc ghi sổ và giảm bớt gánh nặng công việc cho các kế toán viên của phòng tài chính kế toán, công ty đã ứng dụng phần mềm **Admin** trong công tác ghi sổ, lập báo cáo.

Biểu số 03



- Niên độ kế toán của công ty bắt đầu từ 01/01/2009 kết thúc vào ngày 31/12/2009.
- Hiện nay công ty áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp được ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 Bộ trưởng Bộ Tài chính.
- Hình thức sổ kế toán áp dụng tại công ty: Nhật ký chung
- Đơn vị tiền tệ sử dụng: Đồng Việt Nam
- Hạch toán hàng tồn kho: Công ty sử dụng phương pháp kê khai thường xuyên. Giá vật tư xuất dùng được tính bằng phương pháp bình quân gia quyền cả tháng.
- Phương pháp khấu hao: Công ty sử dụng phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với quy định 206/2003 QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Đơn vị nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Kỳ kê khai thuế: theo tháng.

2.1.6 Thực trạng lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH CN Nhôm Thành Long

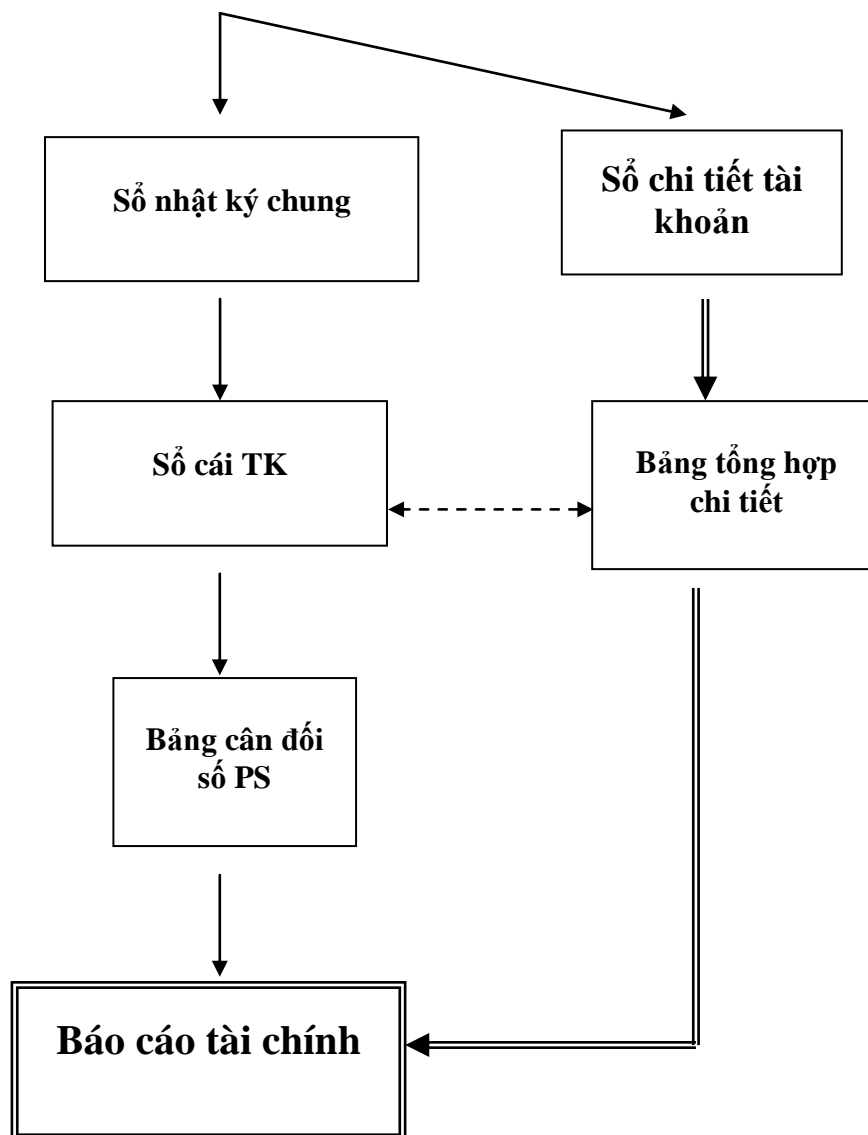
2.1.6.1 Thực trạng lập BCĐKT tại Công ty TNHH CN Nhôm Thành Long

2.1.6.1.1 Căn cứ lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH CN Nhôm Thành Long

- Căn cứ vào sổ cái; sổ kế toán tổng hợp;
- Căn cứ vào sổ, thẻ kế toán chi tiết hoặc Bảng tổng hợp chi tiết; Bảng cân đối kế toán
- Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán năm trước.

2.1.6.1.2 Quy trình lập Bảng cân đối kế toán

Chứng từ kế toán



Ghi chú: —————> Ghi hàng ngày
=====> Ghi cuối tháng
<-----> Đối chiếu kiểm tra

Trước khi lập Bảng cân đối kế toán công ty có thực hiện một số công việc chuẩn bị như sau:

+ Tiến hành kết chuyển các khoản liên quan giữa các tài khoản phù hợp với quy định;

+ Kiểm kê tài sản và tiến hành điều chỉnh lại số liệu trong Sổ kế toán theo số kiểm kê, đối chiếu số liệu giữa các sổ có liên quan;

+ Khóa Sổ cái tổng hợp, chi tiết để xác định số dư cuối kỳ.

Định kỳ, kế toán tiến hành kiểm tra tính có thực của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh nghĩa là kiểm tra xem các nghiệp vụ kinh tế được kế toán nhập dữ liệu vào máy có đầy đủ chứng từ hay không. Nếu có sai sót, kế toán phải có các biện pháp xử lý kịp thời. Các bước kiểm tra được tiến hành như sau:

+ Kế toán tiến hành in Sổ Nhật ký chung từ phần mềm;

+ Sắp xếp các chứng từ kế toán cần kiểm tra theo đúng số thứ tự của chứng từ;

+ Kiểm tra đối chiếu chứng từ với các nghiệp vụ phát sinh được phản ánh vào Sổ Nhật ký chung;

+ Đối chiếu số lượng chứng từ với số lượng các nghiệp vụ kinh tế đã được phản ánh trong Sổ Nhật ký chung;

+ Đối chiếu nội dung kinh tế của từng chứng từ với nội dung kinh tế từng nghiệp vụ được phản ánh trong Sổ Nhật ký chung;

+ Kiểm tra mối quan hệ đối ứng tài khoản trong Sổ Nhật ký chung;

+ Kiểm tra ngày tháng ghi trên chứng từ kế toán, ngày chứng từ trong Sổ Nhật ký chung và ngày ghi Sổ Nhật ký chung.

Ví dụ : Ngày 12/12/2009 công ty bán hàng cho công ty Đông hoa:

1. Nhôm nâu bóng số lượng 215 kg , giá vốn: 51361 đồng /kg
2. Nhôm trắng mờ số lượng 687,6 kg, giá vốn: 45506 đồng/kg
3. Nhôm trắng bóng số lượng 2486,4 kg, giá vốn: 46721đồng/kg
4. Nhôm vàng kim số lượng 477,4 kg, giá vốn: 50396 đồng/kg
5. Nhôm nâu bóng số lượng 2793,8 kg, giá vốn: 48661đồng/kg
6. Nhôm trắng mờ XK số lượng 2091 kg, giá vốn:45506 đồng/kg

Biểu số 04

Công ty TNHH CN Nhôm Thành Long

Phiếu xuất kho

Ngày 12 tháng 12 năm 2009

Số: 42

Đơn vị bán hàng: Công ty TNHH CN Nhôm Thành Long

Địa chỉ: 215 đường 208 A.Đông-An Dương-Hải Phòng

Họ tên người mua: Công ty Đông hoa

Xuất tại kho: Kho 1 - Công ty

S T T	Mã vật tư	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐV tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	NB	Nhôm nâu bóng	Kg	215.000	51.361	11 042 615
2	TM	Nhôm trắng mờ	Kg	687,600	45.506	31 289.925,6
3	TB	Nhôm trắng bóng	Kg	2486,400	46.721	116.167.094,4
4	VK	Nhôm vàng kim	Kg	477,400	50.396	24.059.050,4
5			Kg	2793,800	48.661	135.949.101,8
6	NB TMXX	Nhôm nâu bóng Nhôm trắng mờ XK	Kg	2.091000	45.506	95 153 046
		Cộng		8751,2		413.660.733,2

Biểu số 05

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán
tại Công ty TNHH CN Nhôm Thành Long*

Mẫu số: 01/GTKT - 2/LN

HÓA ĐƠN (GTGT)

Ngày 17 tháng 12 năm 2009

Số: 16758

Đơn vị bán hàng: Công ty TNHH CN Nhôm Thành Long

Địa chỉ: 215 đường 208 An Đông An Dương, Hải Phòng

Điện thoại:

Tài khoản: 0031000462656

MS: 0200729858

Họ tên người mua: Công ty Đông Hoa

Đơn vị:

Địa chỉ: 299/20C_LKT_P15_Q11_TP.HCM

Hình thức thanh toán: Tiền mặt

Tài khoản:

MS: 031923097

ST T	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐV tính	Số lượng	Đơn Giá	Thành tiền
1	Nhôm nâu bóng	Kg	215,000	55.714	11.978.510
2	Nhôm trắng mờ	Kg	687,600	51.905	35.689.878
3	Nhôm trắng bóng	Kg	24.864,000	56.667	140.896.829
4	Nhôm vàng kim	Kg	477,400	63.333	30.235.174
5	Nhôm nâu bóng	Kg	2.793,800	57.619	160.975.962
6	Nhôm trắng mờ	Kg	2.091,000	53.810	112.516.710

Trừ chiết khấu hàng bán:

Cộng tiền hàng:

492 293 063

Thuế suất thuế GTGT: 5 %

Cộng thuế GTGT:

24614653

Tổng cộng thanh toán:

516 907 716

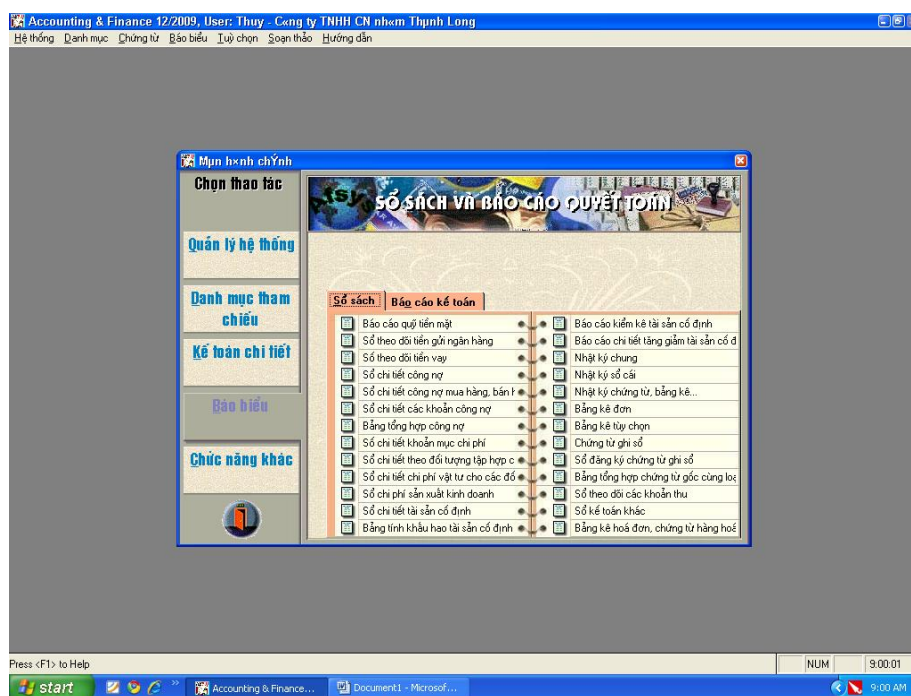
Số tiền viết bằng chữ: Năm trăm mười sáu triệu chín trăm linh bảy nghìn bảy trăm mười sáu đồng

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Để kiểm tra tính có thật của nghiệp vụ kinh tế trên, kế toán tiến hành đối chiếu với sổ Nhật ký chung về số chứng từ, ngày tháng, nội dung kinh tế. Kế toán thực hiện các thao tác trên phần mềm: Chọn “Báo biểu” xuất hiện bảng có dạng:

Biểu số 06



Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán
tại Công ty TNHH CN Nhôm Thành Long

Biểu số 07

Đơn vị: Công ty TNHH CN Nhôm Thành Long
Địa chỉ: 215 đường 208 An Đồng
An Dương- Hải Phòng

Mẫu số S03a1 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG
Năm 2009 (Trích)

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng		Số tiền	
	Số CT	Ngày, tháng		Nợ	Có	Nợ	Có
		
12/12/09	16758	12/12/09	Xuất bán - Kho 1 - Cty Đông Hoa	632	155	413.660.733,2	413.660.733,2
12/12/09	16758	12/12/09	Xuất bán - Kho 1 - Cty Đông Hoa	131	5112	492.293.063	492.293.063
12/12/09	16758	12/12/09	Xuất bán - Kho 1 - Cty Đông Hoa	131	3331	24.614.653	24.614.653
		
			Tổng cộng			1.736.236.988.902	1.736.236.988.902

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Người lập biểu

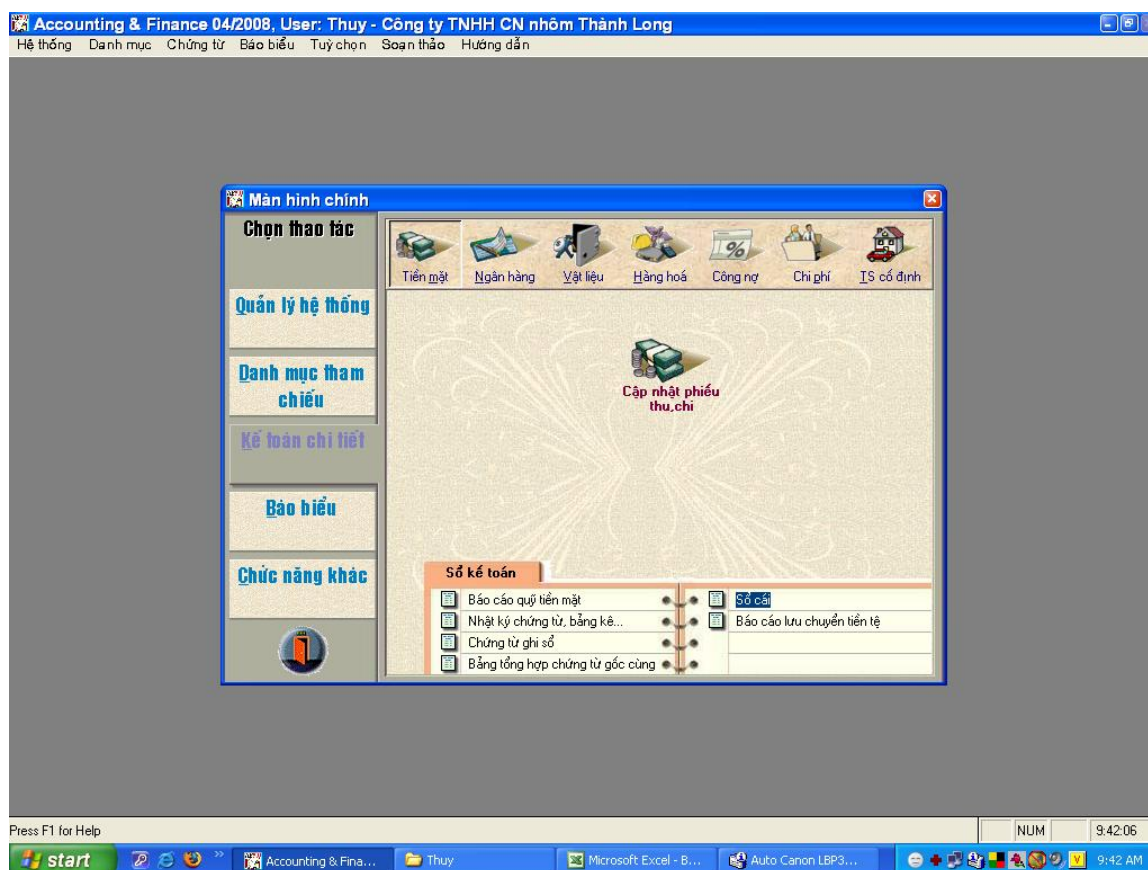
Kế toán trưởng

Giám đốc

(Nguồn: phòng Tài chính - kế toán năm 2009)

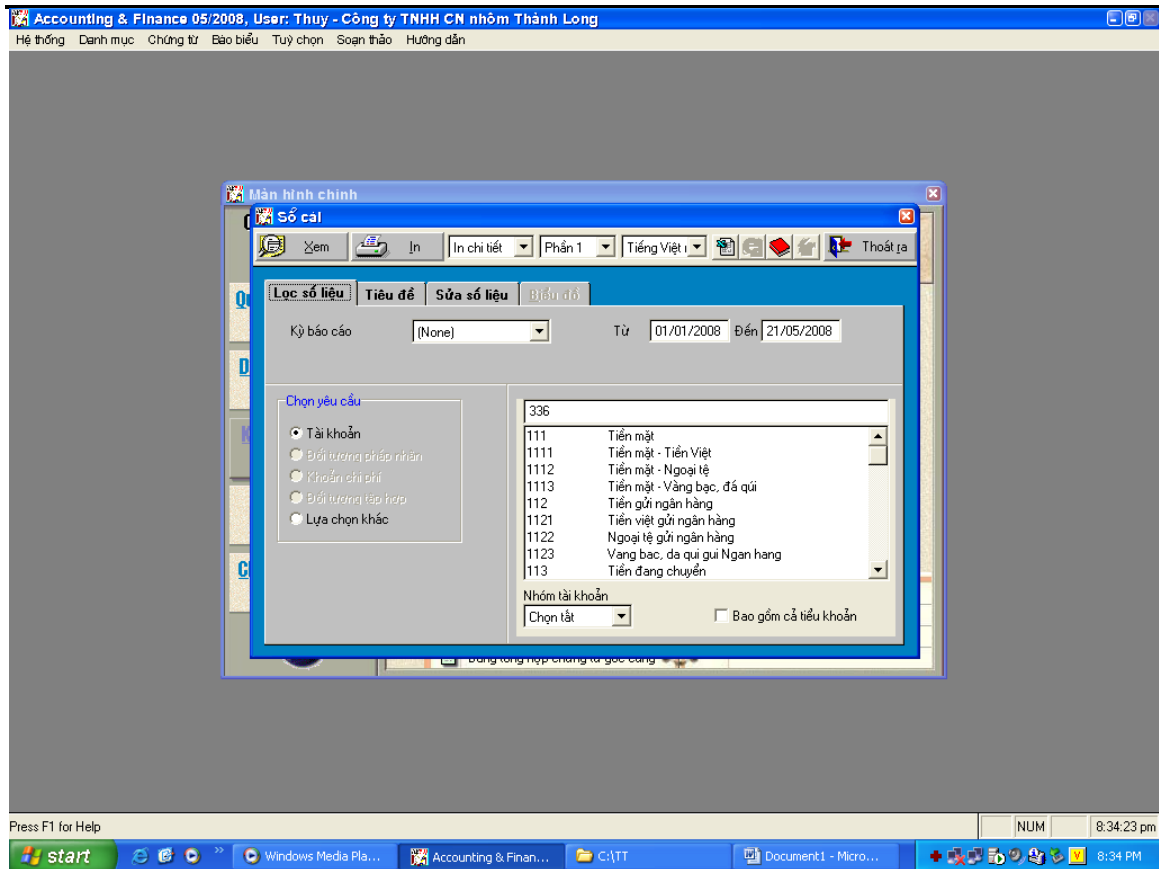
Kế toán tiến hành kiểm tra số liệu giữa Sổ Nhật ký chung với Phiếu xuất kho, hóa đơn GTGT và các chứng từ khác liên quan xem có chính xác và hợp lý hay không. Theo quy trình phần mềm kế toán, các số liệu từ Nhật ký chung được tự động nhập vào Sổ Cái. Để xem được Sổ Cái, tiến hành thao tác trên phần mềm như sau: Từ màn hình chính chọn “Kế toán chi tiết”/ “Tiền mặt”/ Xuất hiện biểu số 08

Biểu số 08



Biểu số 09

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán
tại Công ty TNHH CN Nhóm Thành Long*



Kế toán chọn tài khoản “511” kết thúc bằng lệnh “Xem” xuất hiện biểu số
10

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán
tại Công ty TNHH CN Nhôm Thành Long*

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán
tại Công ty TNHH CN Nhôm Thành Long*

Biểu số 10

Công ty TNHH CN Nhôm Thành Long

SỔ CÁI
Năm 2009 (Trích)

Tài khoản	TK đối ứng	Diễn giải	Số tiền	
			Nợ	Có
5112		Doanh thu bán các thành phẩm		
		Số dư đầu kì		
	
		12/12/2009 82976 Xuất bán-Kho 1-Cty Đông hoa		492 293 063
	
131		Phải thu của khách hàng		3 244 531 265
		02/12/2009 16752 Xuất bán-Kho 1		510 376 666
911		Xác định kết quả kinh doanh		
		Cộng phát sinh trong kì 5112	473907350179	
		Số dư cuối kì 5112	473907350179	473907350179
5115		Doanh thu gia công khác		
		Số dư đầu kì		
		16/12/2009 16754 Gia công hóa già, Anod		45 859 224
	
131		Phải thu của khách hàng		87 990 863
		16/12/2009 Gia công Anod trắng mờ	87 990 863	
911		Xác định kết quả kinh doanh	87 990 863	
		Cộng phát sinh trong kì 5115	87 990 863	87 990 863
		Số dư cuối kì 5115		
Tổng cộng		Số dư đầu kì 511		
		Cộng phát sinh trong kì 511	132.959.735.556	132.959.735.556
		Số dư cuối kì 511		

Biểu số 11

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán
tại Công ty TNHH CN Nhôm Thành Long*

Công ty TNHH CN Nhôm Thành Long

SỔ CÁI
Tài khoản phải thu của khách hàng
Năm 2009 (Trích)

Tài khoản	TK đối ứng	Diễn giải	Số tiền	
			Nợ	Có
131	Phải thu nội bộ ngắn hạn	Số dư đầu kỳ	<u>4.782.232.259</u>	
	
		12/12/2009 16758 Xuất bán-Kho 1-Cty Đông Hoa	516.907.716	
	
	5112	Doanh thu bán thành phẩm	
	5115	Doanh thu gia công, khác	45.859.224	
		3/12/2009 Gia công Anod trắng mờ	45.859.224	
	331	Phải trả cho người bán	
.....				
Tổng cộng		Số dư đầu kỳ	<u>4.782.232.259</u>	
		Cộng số phát sinh trong kỳ	66.763.901.710	62.219.069.746
		Số dư cuối kỳ		<u>9.327.064.223</u>

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

(Nguồn: Phòng Tài chính - kế toán năm 2009)

Biểu số 12

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán
tại Công ty TNHH CN Nhôm Thành Long*

Công ty TNHH CN Nhôm Thành Long

SỔ CÁI
Tài khoản tiền mặt
Năm 2009 (Trích)

Tài khoản	TK đối ứng	Diễn giải	Số tiền	
			Nợ	Có
1111	Tiền mặt - Tiền Việt	Số dư đầu kỳ	<u>859.688.915</u>	
	
		01/12/2009 222 Rút tiền gửi nhập quỹ	500 000 000	
		03/12/2009 225 Rút tiền gửi nhập quỹ	1000 000 000	
		03/12/2009 678 Nộp tiền vào tài khoản		90 000 000
		15/12/2009 234 Nộp tiền về quỹ	200 000 000	
	
331	Phải trả cho người bán		81.868.788	
			
		3/12//2009 Thanh toán tiền nước Tháng 11	81.868.788	
			
131	Phải thu của khách hàng			1.720.000.191
			
Tổng cộng		Số dư đầu kỳ	<u>859.688.915</u>	
		Cộng số phát sinh trong kỳ	57.926.073.954	57.203.561.667
		Số dư cuối kỳ	<u>1.582.201.202</u>	

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Biểu số 13

Công ty TNHH CN Nhôm Thành Long

SỔ CÁI
Tài khoản Phải trả người bán
Năm 2009 (Trích)

Tài khoản	TK đối ứng	Diễn giải	Số tiền	
			Nợ	Có
331	Phải trả cho người bán	Số dư đầu kỳ		56.915.937.500
	
	
1111	Tiền mặt - Tiền Việt			81.868.788
	
		25/12/2009 52 Thanh toán tiền nước T11/2009		81.868.788
153	Công cụ, dụng cụ		134.633.697	
		1/12/2009 239 Xuất cho sản xuất sản phẩm	3.921.721	
		17/12/2009 243 Xuất cho sản xuất sản phẩm	3.090.905	
		25/12/2009 245 Xuất cho sản xuất sản phẩm	1.630.141	
		25/12/2009 246 Xuất cho sản xuất sản phẩm	96.456	
		25/12/2009 247 Xuất cho sản xuất sản phẩm	216.001	
.....				
Tổng cộng		Số dư đầu kỳ		<u>26.604.664.538</u>
		Cộng số phát sinh trong kỳ	121.271.754.092	106.662.921.790
		Số dư cuối kỳ		<u>11.995832236</u>

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

(Nguồn: Phòng tài chính kế toán năm 2009)

Biểu số 14

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán
tại Công ty TNHH CN Nhôm Thành Long*

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán
tại Công ty TNHH CN Nhôm Thành Long*

Công ty TNHH CN Nhôm Thành Long

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ (Các khoản phải trả)

Năm 2009 (Trích)

Tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
331001 CTCP Huỳnh Đệ		12.298.000	12.298.000			
331002 Cty TNHH Gas Petrolimex HP		149.272.613	20.000.000			129.272.613
331003 Cty TNHH Phát Đại Thành		135.760.284	135.760.284			
331009 Công ty GUANGXI CANDENLY		725.602.827	876.104.240			
331019 DNTN Phúc Đạt		34.495.800	34.495.800			
331020 TTDVKT Long Châu - Hoàng Tài		754.645.732	1.015.170.378			
.....
Tổng cộng	2.000.504.321	28.605.168.859 26.604.664.538	121.271.754.092	106.662.921.790	1.026.709.700	13.022.541.981 11.995.832.281

(Nguồn: Phòng tài chính kế toán công ty TNHH CN Nhôm Thành Long năm 2009)

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán
tại Công ty TNHH CN Nhóm Thành Long*

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán
tại Công ty TNHH CN Nhôm Thành Long*

Biểu số 15

Công ty TNHH CN Nhôm Thành Long

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ (Các khoản phải thu)

Năm 2009 (Trích)

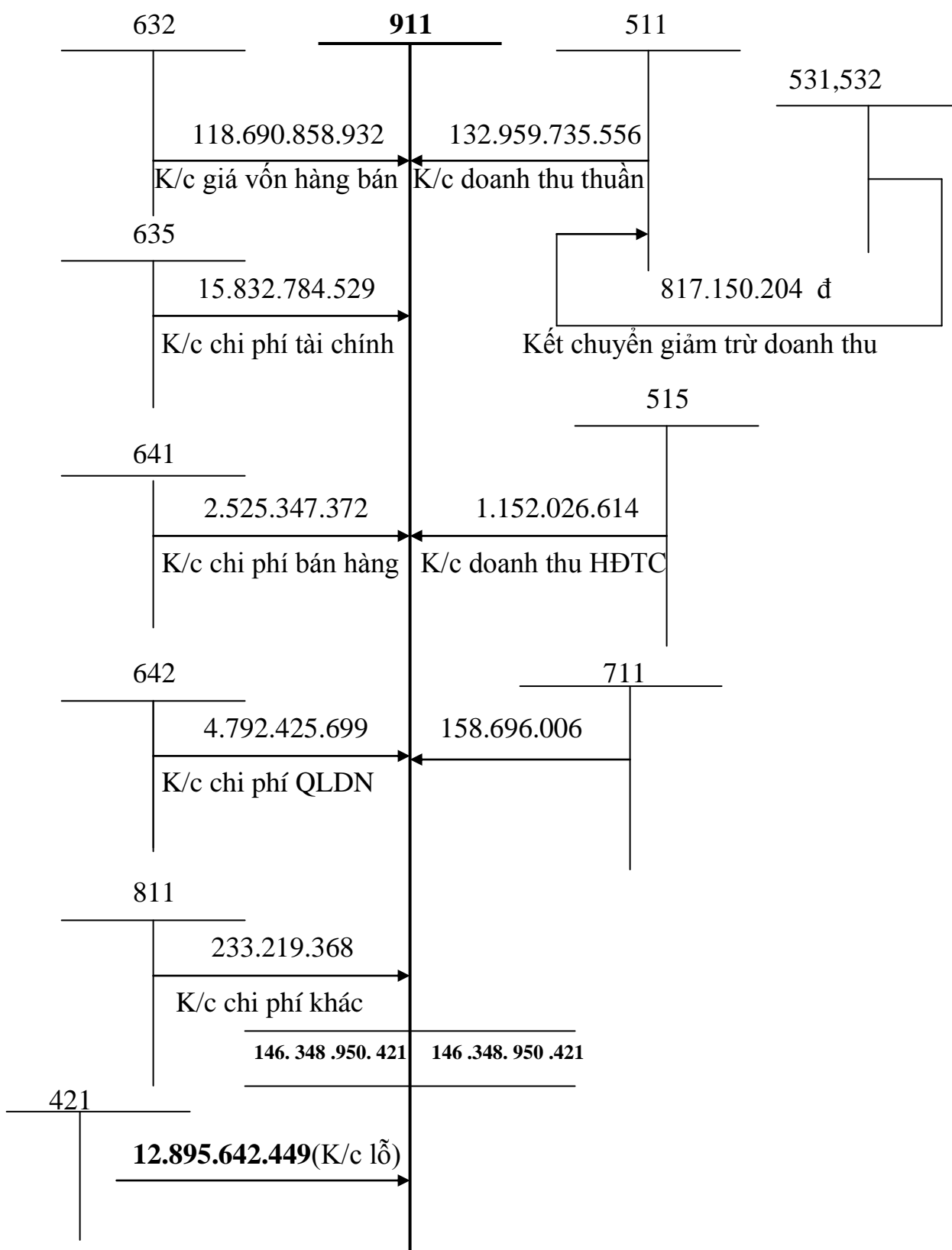
Tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
131001 Công ty CP Hà Duy	845.633.513				845.633.513	
131002 Cty Đông Hoa	.356.475.412		516.907.716	1.290.000.000	583.383.128	
131003 Công ty Toa xe Hải Phòng	28.809.270		130.953.900	159.763.170		
131004 XN TT Bình An	138.813.675			50.000.000	88.813.675	
.....
131013 Cty Nhôm Sông Hồng		368				368
131016 DNTN Giang Hà	47.412.775				47.412.775	
131016 DNTN Giang Hà (Đặt khuôn)		134.092.400				134.092.400
131018 Công ty xây lắp Hạ Long	32.165.900				32165.900	
131019 Cty TNHH XDTM Trang Anh	
.....
Tổng cộng	6.339.157.498 4.782.232.259	1.556.925.239	66.763.901.710	62.219.069.746	12.617.505.382 9.327.064.223	3.290.441.159

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán
tại Công ty TNHH CN Nhôm Thành Long*

(Nguồn: Phòng tài chính kế toán công ty TNHH CN Nhôm Thành Long năm 2009)

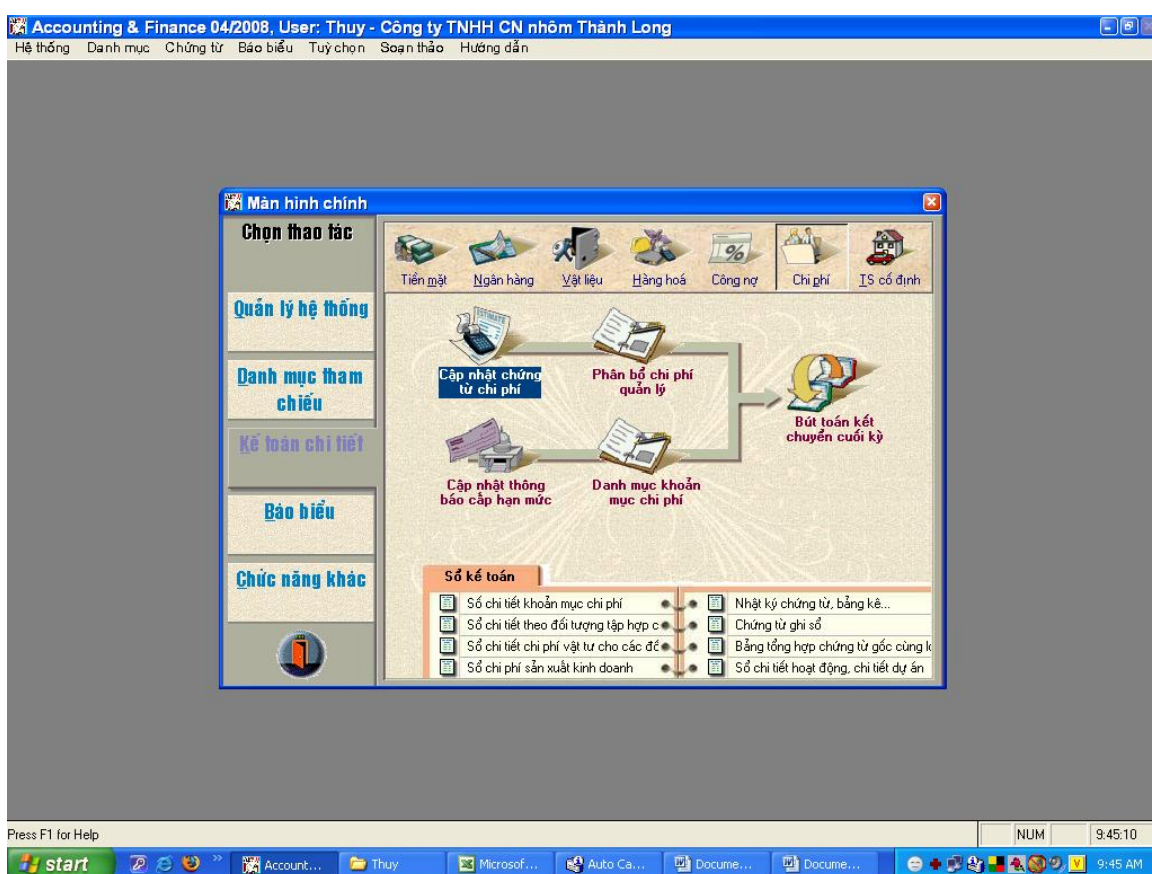
Mặt khác, kế toán phải thực hiện bút toán kết chuyển trung gian để lập bảng cân đối tài khoản. Các bút toán kết chuyển để xác định kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh bao gồm: Kết chuyển giảm trừ doanh thu; Kết chuyển doanh thu thuần; Kết chuyển chi phí.

Sơ đồ 2.3: Sơ đồ xác định kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh



Thao tác trên máy như sau: Chọn “Kế toán chi tiết”/ “Chi phí” màn hình lúc đó có dạng như sau:

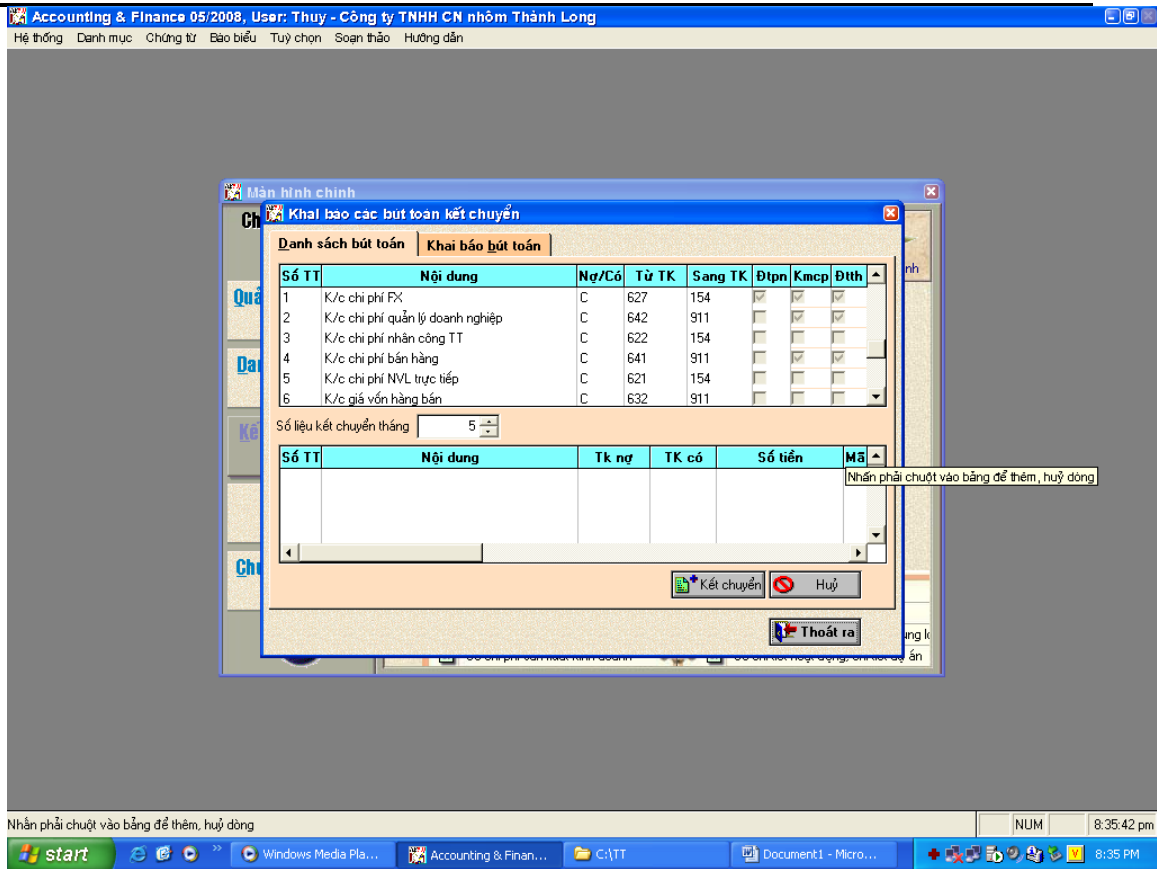
Biểu số 16



Sau đó chọn “Bút toán kết chuyển cuối kỳ”/ Xuất hiện bảng, kế toán nhập dữ liệu cần thiết bằng việc kích “Khai báo bút toán” và kết thúc bằng lệnh “Kết chuyển”. Màn hình có dạng như sau:

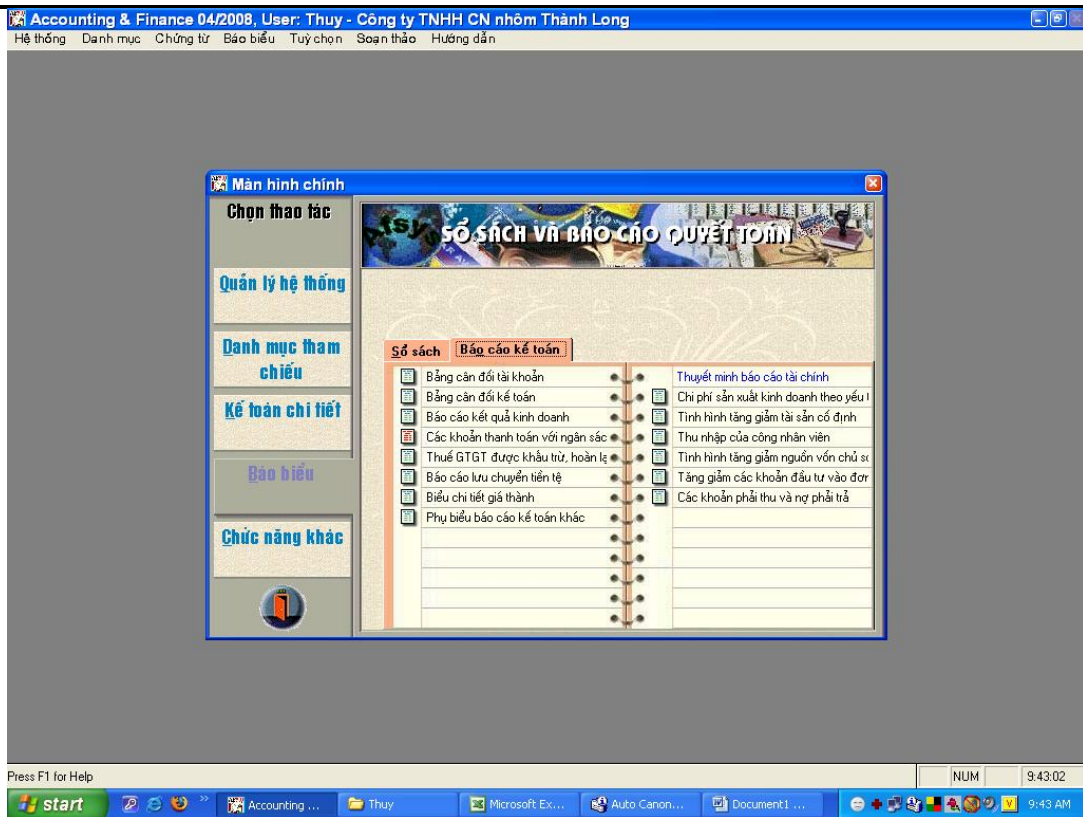
Biểu số 17

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán
tại Công ty TNHH CN Nhóm Thành Long*



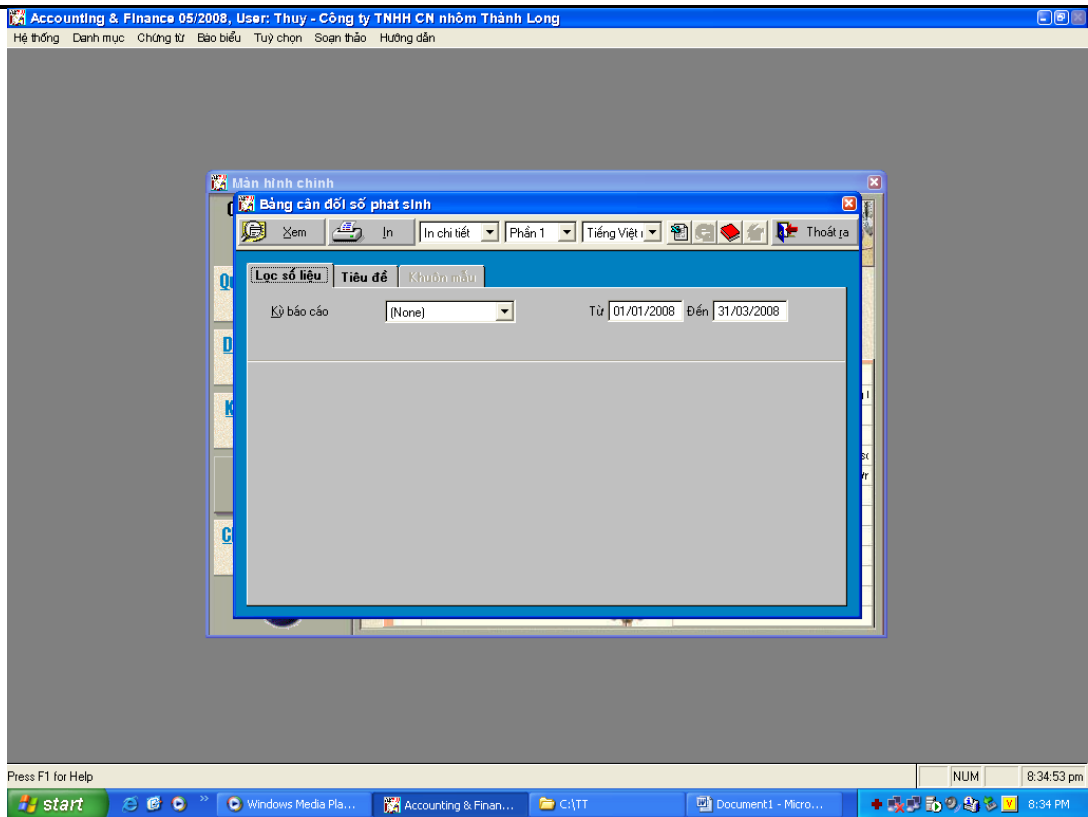
Biểu số 18

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán
tại Công ty TNHH CN Nhôm Thành Long*



Biểu số 19

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán
tại Công ty TNHH CN Nhóm Thành Long*



*Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán
tại Công ty TNHH CN Nhôm Thành Long*

Kế toán thực hiện các thao tác cần thiết như: chọn kỳ báo cáo, in chi tiết,... Kết thúc bằng lệnh “Xem” xuất hiện bảng như sau:

Biểu số 20

Công ty TNHH CN Nhôm Thành Long

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Năm 2009

Tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1111 Tiền mặt - Tiền Việt	859 688 915		57 926 073954	57 203 561 667	1.582 201 202	
11	859 688 915		57 926 073954	57 203 561 667	1.582 201 202	
1121 Tiền Việt gửi ngân hàng	2 318 403 781		242 658 444 736	243 979 096 315	997 752 202	
12	2 318 403 781		242 658 444 736	243 979 096 315	997 752 202	
131 Phải thu của khách hàng	4 782 232 259		66 763 901 710	62 219 069 746	9 327 064 223	
31	4 782 232 259		66 763 901 710	62 219 069 746	9 327 064 223	
1331 Thuế GTGT khấu trừ của HHDV	3 368 679 440		6 631 822 397	8 289 751 762	1 710 750 075	
33	3 368 679 440		6 631 822 397	8 289 751 762	1 710 750 075	
1362 Phải thu nội bộ khác	35 482 304 451		72 969 472 597	86 714 463 274	21 737 313 774	
1368 Phải thu nội bộ dài hạn	230 000 000 000				230 000 000 000	

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán
tại Công ty TNHH CN Nhôm Thành Long*

36		265 482 304 451		72 969 472 597	86 714 463 274	251 737 313 774	
	138 Phải thu khác	30 502 614 457		9 532 407 640	9 304 887 849	30 730 134 248	
38		30 502 614 457		9 532 407 640	9 304 887 849	30 730 134 248	
	1411 Tam ứng phục vụ sản xuất	1 298 011 348		2 175 824 323	1 549 116 562	1 924 719 109	
	1412 Tam ứng cá nhân	4 000 000		10 000 000	7 500 000	6 500 000	
41		1 302 011 348		2 185 824 323	1 556 616 562	1931 219 109	
	142 <i>Chi phí phải trả</i>	58 961 300		28 050 000	79 577 969	7 433 331	
42		58 961 300		28 050 000	79 577 969	7 433 331	
	144 <i>Thế chấp kí quỹ kí cược ngắn hạn</i>	2 267 017 860		17 153 282 679	19 420 300 539		
44		2 267 017 860		17 153 282 679	19 420 300 539		
	152 Nguyên liệu vật liệu	11 633 750 808		129 866 098 420	138 297 232 494	3 202 616 734	
52		11 633 750 808		129 866 098 420	138 297 232 494	3 202 616 734	
	153 Công cụ, dụng cụ	2 134 464 279		6 925 117 353	5 621 173 448	3 438 408 184	
53		2 134 464 279		6 925 117 353	5 621 173 448	3 438 408 184	
	154 Chi phí SXKD dở dang	48 912 614 611		148 942 360 875	140 010 258 007	3 919 606 516	
	1548 Chi phí SXKD dở dang gia công nhôm thời			1 739 276 500	1 427 743 831	311 532 669	
54		48 912 614 611		150 681 637 375	141 438 001 838	58 156 250 148	
	155 Thành phẩm	5 568 340 423		105 068 169 631	106 716 903 538	3 919 606 516	
55		5 568 340 423		105 068 169 631	106 716 903 538	3 919 606 516	
	156 Hàng hoá	1 039 861 048			173 308 406	866 552 642	
56		1 039 861 048			173 308 406	866 552 642	
	211 Tài sản cố định hữu hình	131 545 898 719				131 545 898 719	

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán
tại Công ty TNHH CN Nhôm Thành Long*

	2112	Nhà cửa, vật kiến trúc	476 093 584				476 093 584	
	2113	Máy móc, thiết bị	1 397 410 040		204 711 131		1 602 121 171	
	2115	Thiết bị, đồ dùng quản lý	15 368 000				15 368 000	
	2118	TSCĐ hữu hình khác	25 000 000				25 000 000	
11			133 459 770 343		204 711 131		1 602 121 171	
	241	Mua sắm xây dựng cơ bản	14 110 353 518		1 055 442 248		15 165 795 766	
41			14 110 353 518		1 055 442 248		15 165 795 766	
	2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		23 747 897 766		6 704 905 972		30 452 803 738
14				23 747 897 766		6 704 905 972		30 452 803 738
	242	Chi phí trả trước dài hạn	46 895 482 028	4 175 389 011	2 813 324 771	2 813 324 771		
42			46 895 482 028	4 175 389 011	2 813 324 771	2 813 324 771		
	3111	Vay ngắn hạn		56 915 937 500	64 515 937 500	88 048 071 942		80 448 071 942
11				56 915 937 500	64 515 937 500	88 048 071 942		80 448 071 942
	331	Phải trả cho người bán		26 604 664 538	121 271 754 092	106 662 921 790		11 995 832 236
31				26 604 664 538	121 271 754 092	106 662 921 790		11 995 832 236
	3331	Thuế GTGT phải nộp		2 550 286 155	7 713 126 042	5 797 298 153		634 458 266
	33312	Thuế GTGT của hàng nhập khẩu		50 512 664	2 456 776 091	2 827 769 753		521 506 326
	3333	Thuế xuất, nhập khẩu	1		7 192 521	7 192 522		
	3334	Thuế TNDN			47 302 241	47 302 241		
	3335	Thuế thu nhập cá nhân		8 726 998	933 999	8 464 528		16 257 527
	3338	Các loại thuế khác			3 000 000	3 000 000		
33				2 609 525 816	10 228 330 894	8 691 027 197		1 072 222 119

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán
tại Công ty TNHH CN Nhôm Thành Long*

334	Phải trả công nhân viên		933 844 683	8 757 485 951	9 325 982 962		1 502 341 694
34			933 844 683	8 757 485 951	9 325 982 962		1 502 341 694
	335 Chi phí phải trả		34 546 670	845 413 422	877 234 817		66 368 065
35			34 546 670	845 413 422	877 234 817		66 368 065
	336 Phải trả nội bộ		209 367 869 866	75 322 784 824	57 329 619 366		191 374 704 408
36			209 367 869 866	75 322 784 824	57 329 619 366		191 374 704 408
	3382 Kinh phí công đoàn		231 677 067	191 260 500	239 010 503		279 427 070
	3383 Bảo hiểm xã hội		144 190 294	638 364 410	1 764 570 414		1 270 396 298
	3388 Phải trả, phải nộp khác		7 950 035		15527 047		23 477082
38			383 817 396				
	351 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		184 489 396	7 920 710	1 249 500		177 818 186
51			184 489 396	7 920 710	1 249 500		177 818 186
	411 Nguồn vốn kinh doanh		260000000000				260000000000
11			260000000000				260000000000
	413 Chênh lệch tỉ giá hối đoái			359 050 307	359 050 307		
13				359 050 307	359 050 307		
	421 Lợi nhuận chưa phân phối			12 895 642 449		12 895 642 449	
21				12 895 642 449		12 895 642 449	
	4311 Quỹ khen thưởng	418 950 000		131 050 000	48 530 000	501 470 000	
	4312 Quỹ phúc lợi	213 525 000		413 100 000	54 235 000	572 390 000	
31		632 475 000		544 150 000	102 765 000	1 073 860 000	

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán
tại Công ty TNHH CN Nhôm Thành Long*

5111	Doanh thu bán hàng hóa		118 431 645 846	118 431 645 846		
5112	Doanh thu bán các thành phẩm		14 528 089 710	118 431 645 846		
5115	Doanh thu gia công, khác		14 528 089 710	118 431 645 846		
11			132 959 735 556	132 959 735 556		
515	Doanh thu hoạt động tài chính		1 152 026 614	1 152 026 614		
515			1 152 026 614	1 152 026 614		
531	Hàng bán bị trả lại		84 067 222	84 067 222		
31			84 067 222	84 067 222		
532	Giảm giá hàng bán		733 082 982	733 082 982		
32			733 082 982	733 082 982		
621	Chi phí NVL trực tiếp		125 019 552 342	125 019 552 342		
21			125 019 552 342	125 019 552 342		
622	Chi phí nhân công trực tiếp		4 494 203 983	4 494 203 983		
622			4 494 203 983	4 494 203 983		
627	Chi phí sản xuất chung		19 224 528 932	19 224 528 932		
27			19 224 528 932	19 224 528 932		
632	Giá vốn hàng bán		118 690 858 932	118 690 858 932		
32			118 690 858 932	118 690 858 932		
635	Chi phí tài chính		15 823 784 529	15 823 784 529		
35			15 823 784 529	15 823 784 529		
641	Chi phí bán hàng		2 525 347 372	2 525 347 372		

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán
tại Công ty TNHH CN Nhôm Thành Long*

41			2 525 347 372	2 525 347 372		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp		4 792 425 699	4 792 425 699		
42			4 792 425 699	4 792 425 699		
	<i>Thu nhập khác</i>		158 696 006	158 696 006		
11			158 696 006	158 696 006		
	811 Chi phí khác		233 219 386	233 219 386		
11			233 219 386	233 219 386		
	<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hh</i>		47 302 241	47 302 241		
21			47 302 241	47 302 241		
	911 Xác định kết quả kinh doanh		146 348 950 421	146 348 950 421		
11			146 348 950 421	146 348 950 421		
	Tổng cộng	580 783 759 193	580 783 759 193	1736236988902	1736236988902	578664628345
					578664628345	578664628345

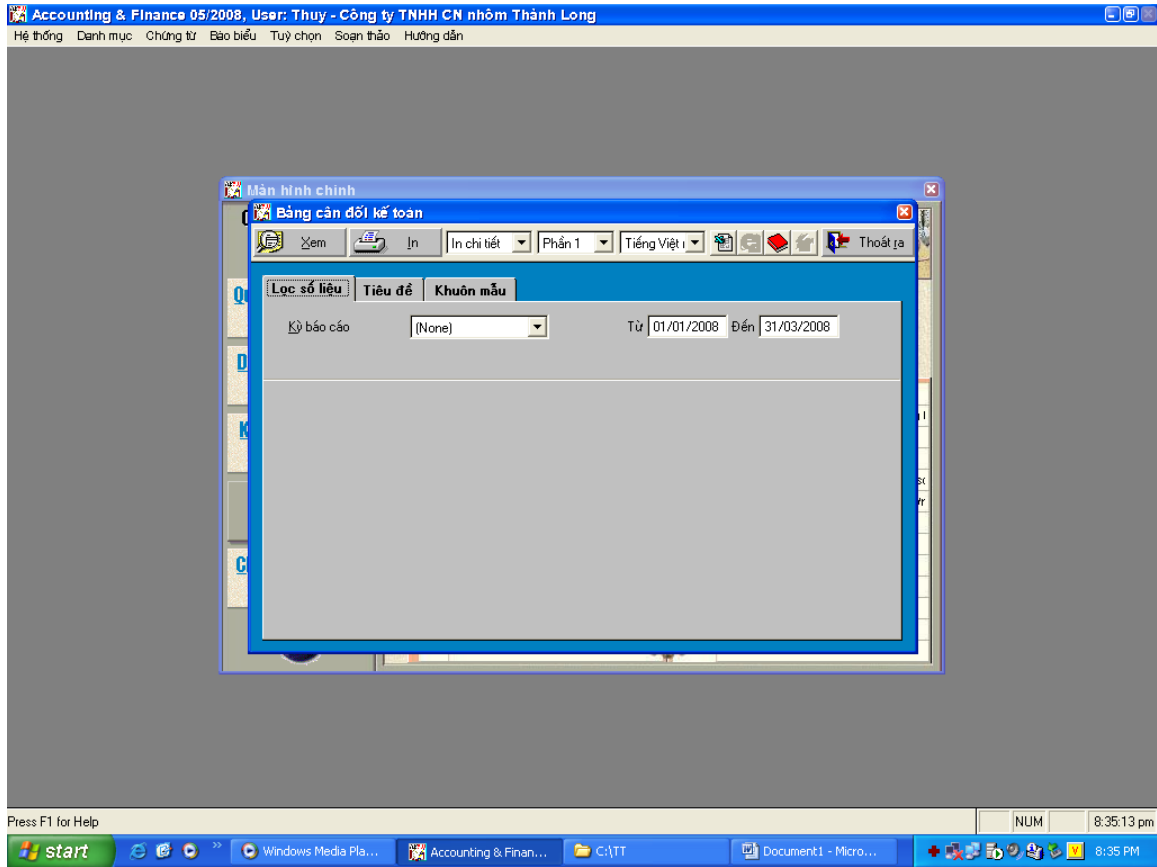
Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

(Nguồn: Phòng tài chính kế toán công ty TNHH CN Nhôm Thành Long năm 2009)

Biểu số 21



Biểu số 22

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán
tại Công ty TNHH CN Nhôm Thành Long*

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

An Đồng-Hải Phòng

ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		145. 182.265. 786	151. 501 .324. 659
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2. 579 .953. 404	3 .178. 092. 696
1. Tiền	111	V.01	2. 579. 953 .404	2. 579 .953 .404
2. Các khoản tương đương tiền	112			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		69.369. 475. 643	72. 037. 530. 846
1. Phải thu của khách hàng	131		12 617 505 .382	5 270 654. 524
2. Trả trước cho người bán	132		1.026.790.700	756 .514 414
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		24 957 626 .774	35. 484. 617. 451
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	30 767.633 787	30 525 744 457
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		69. 583 434. 224	69. 289 .031 .169
1. Hàng tồn kho	141	V.04	69. 583. 434. 224	69. 289. 031. 169
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3 .649 .402. 515	6. 996. 669. 948
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7. 433. 331	58. 961. 300
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1. 710.750 .075	3 368 679 440
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		1 931 219 109	3 569 029 208
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		396 .633. 854. 263	400 .716 .542. 616
I.Các khoản phải thu dài hạn			230. 000 .000 .000	230. 000. 000. 000
3.Phải thu dài hạn nội bộ			230 .000 .000 .000	230 .000 .000. 000
II. Tài sản cố định	220		118 .376 .307. 995	123 .821. 060. 588
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	103 .210 .512. 229	109 .710. 707. 070
Nguyên giá	222		133. .664. 481. 474	133. 459. 770 .343

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán
tại Công ty TNHH CN Nôm Thành Long*

Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		30 453 969 245	23 749 063 273
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		15 165 795 766	14 110 353 518
V. Tài sản dài hạn khác	260		48 257 546 268	46 895 482 028
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		48 257 546 268	46 895 482 028
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		541 816 120 049	552 217 867 275
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		295 .785 .622 .498	298 .305 .075 .544
I. Nợ ngắn hạn	310		176. 250. 350. 892	178. 763. 132. 728
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	80. 448. 071. 942	569. 915. 937. 500
2. Phải trả người bán	312		13 .022 .541. 936	27 361 178 952
3. Người mua trả tiền trước	313		3 .290 .441 .159	488 .422. 265
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1. 072. 222 .119	2. 609. 525. 816
5. Phải trả người lao động	315		1 .502 .341 .694	933 .844. 683
6. Chi phí phải trả	316		66 .368 .065	34 .546. 670
7. Phải trả nội bộ	317		75 .237. 563. 988	90 .012. 729. 446
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xd	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		1. 610. 799. 989	406. 947. 396
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330		119 .535 .271.606	119 .541 .942. 816
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn khác	334	V.20		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		177. 818. 186	184. 489. 396
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		2 46 030 .497 .551	253 .912 .791. 731
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	2 46 .030 .497 .551	253 912 791 731
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		260. 000. 000. 000	260. 000. 000. 000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán
tại Công ty TNHH CN Nhôm Thành Long*

8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(12 .895 .642 .449)	(5 .454 .733. 269)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(1 .073. 860. 000)	(632. 475. 000)
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		(1 .073 .860 .000)	(632 .475. 000)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		541 .816 .120 .049	552. 217. 867. 275

Người lập biểu

Kế toán trưởng

(Nguồn: Phòng tài chính kế toán công ty TNHH CN Nhôm Thành Long năm 2009)

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH CN NHÔM THÀNH LONG

3.1 Đánh giá những ưu nhược điểm trong công tác tổ chức lập và phân tích BCĐKT của Công ty TNHH CN Nhôm Thành Long

Việt Nam ta đang trên đà hội nhập được đánh dấu bằng sự kiện gia nhập tổ chức thương mại thế giới WTO ngày 07/11/2006 đã mở ra nhiều cơ hội kinh doanh cho tất cả các loại hình doanh nghiệp trong nước tạo nên một môi trường cạnh tranh gay gắt. Vì vậy, đòi hỏi các doanh nghiệp phải nhanh chóng nắm bắt được xu thế phát triển và thích nghi với môi trường kinh doanh mới trong cơ chế thị trường hiện nay.

Để đáp ứng được điều này đòi hỏi các nhà quản lý, lãnh đạo doanh nghiệp luôn phải được cung cấp các thông tin chính xác, kịp thời về hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp mình nhằm đưa ra được các phương án kinh doanh và các chính sách quản lý cho phù hợp. Công tác hạch toán kế toán trong doanh nghiệp phải là công cụ quản lý hữu hiệu trong việc theo dõi tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Phân tích hoạt động kinh tế của doanh nghiệp giúp các nhà lãnh đạo đưa ra được những quyết định chính xác. Doanh nghiệp có tổ chức tốt được công tác hạch toán kế toán thì doanh nghiệp đó mới luôn đảm bảo được chỗ đứng của mình trên thị trường nhất là trong điều kiện hội nhập hiện nay. Vì vậy, cùng với sự phát triển của doanh nghiệp, công tác lập và phân tích kế toán cũng ngày một được hoàn thiện và coi trọng hơn nhằm đáp ứng tốt hơn cho công tác quản lý.

Trong quá trình thực tập tại công ty TNHH CN Nhôm Thành Long, em nhận thấy trong công tác lập và phân tích BCĐKT của công ty có một số ưu nhược điểm như sau:

3.1.1 Những ưu điểm đã đạt được trong công tác kế toán của Công ty TNHH CN Nhôm Thành Long

+> Công tác tổ chức, quản lý kế toán tại công ty:

Phân công công việc rõ ràng, mỗi kế toán viên đảm nhiệm từng phần hành kế toán khác nhau phù hợp với trình độ năng lực của mỗi người và yêu cầu quản lý của công ty đảm bảo nguyên tắc chuyên môn hóa. Đồng thời các nhân viên kế toán đều chịu sự quản lý trực tiếp của trưởng phòng kế toán đã tạo được sự thống nhất trong việc điều hành và hoạt động của phòng tài chính kế toán.

Công ty áp dụng các chính sách, chế độ, hình thức kế toán phù hợp giúp cho việc quản lý thông tin cũng như tính toán các chỉ tiêu thuận tiện và hiệu quả hơn.

Để giảm bớt công sức và thời gian cho nhân viên kế toán công ty đã tiếp cận và áp dụng phần mềm kế toán vào công tác ghi nhận và xử lý thông tin kế toán đáp ứng cho yêu cầu quản lý một cách kịp thời, chính xác.

Công ty luôn cập nhật và trang bị thêm những kiến thức về hệ thống kế toán quốc tế cũng như các chuẩn mực kiểm toán trong nước và quốc tế cho đội ngũ nhân viên kế toán.

+> Công tác lập báo cáo tài chính

Công ty đã thực sự quan tâm đúng mức tới công tác lập Báo cáo tài chính Doanh nghiệp, điều đó được thể hiện qua:

- Kế toán công ty đã tuân thủ hạch toán kế toán theo đúng chế độ kế toán do Bộ tài chính quy định.

- Tuân thủ trình tự luân chuyển và xử lý chứng từ kế toán.

- Căn cứ vào các chứng từ hợp lệ để thực hiện tốt việc phản ánh ghi chép số liệu vào các tài khoản, sổ kế toán, kiểm tra và đảm bảo tính chính xác, đầy đủ đúng với thực tế tại Công ty.

- Khoá sổ kế toán, kiểm tra đối chiếu số liệu giữa các sổ kế toán tổng hợp với nhau, giữa các sổ chi tiết và tổng hợp tương ứng.

- Công ty đã hoàn thiện việc lập Báo cáo tài chính, thực hiện đúng thời hạn lập và gửi Báo cáo tài chính cho các cơ quan chức năng.

- Bảng cân đối kế toán năm 2009 của công ty được lập theo đúng quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 Bộ trưởng Bộ Tài chính. Các nghiệp vụ kế toán đều được thực hiện trên phần mềm kế toán. Do đó, Bảng cân đối kế toán được lập luôn đảm bảo tính chính xác.

Ngoài ra, báo cáo tài chính của công ty đều được kiểm toán bởi công ty TNHH kiểm toán Đông Dương.

3.1.2 Những hạn chế còn tồn tại trong công tác kế toán của Công ty TNHH CN Nhôm Thành Long

+> Trình độ của nhân viên phòng kế toán: để có những báo cáo tài chính kế toán cuối kỳ trung thực thì đòi hỏi các kế toán viên phụ trách từng phần hành kế toán trong Công ty phải phản ánh chính xác các nghiệp vụ phát sinh. Do công tác hạch toán kế toán hàng ngày tại phòng tài chính kế toán nhiều, phức tạp nên yêu cầu đặt ra là Công ty cần phải có một đội ngũ nhân viên kế toán có chuyên môn và nghiệp vụ đồng đều. Trong quá trình tìm hiểu được biết các nhân viên kế toán, thống kê thuộc phòng kế toán chưa đáp ứng được yêu cầu trên.

+> Tuy Công ty có sử dụng phần mềm với mục đích giảm bớt công sức và thời gian cho nhân viên phòng kế toán nhưng lại không triển khai triệt để tức là không hướng dẫn cụ thể cho các nhân viên sử dụng. Do đó, họ gặp rất nhiều khó khăn, lúng túng trong việc thao tác trên phần mềm ảnh hưởng tới tiến độ công việc.

+> Công tác phân tích tài chính: Công ty chưa thực sự coi trọng công tác phân tích tài chính. Như vậy, công ty đã bỏ qua một công cụ đắc lực phục vụ cho công tác quản lý và hoạt động kinh doanh của mình. Bởi vì hơn ai hết, các nhà quản trị doanh nghiệp và các chủ doanh nghiệp cần có đủ thông tin và hiểu rõ doanh nghiệp của mình nhằm đánh giá tình hình tài

chính đã qua, thực hiện cân bằng tài chính, khả năng thanh toán, sinh lợi, rủi ro, và dự đoán tình hình tài chính nhằm đề ra quyết định đúng đắn. Phân tích báo cáo tài chính là một việc rất cần thiết đối với mỗi doanh nghiệp.

+> Báo cáo quản trị: Hiện nay, Công ty mới chỉ lập các Báo cáo tài chính mà chưa có các Báo cáo quản trị. Báo cáo quản trị là hết sức cần thiết bởi vì: Báo cáo quản trị xử lý và cung cấp thông tin cho những người trong nội bộ doanh nghiệp sử dụng, giúp cho việc đưa ra các quyết định để vận hành công việc kinh doanh và vạch kế hoạch cho tương lai phù hợp với chiến lược và sách lược kinh doanh.

Tóm lại, trong quá trình hoạt động kinh doanh của mình Công ty đã đạt được những thành tích nhất định tạo đà phát triển và mở rộng phạm vi hoạt động của Công ty trong tương lai. Đồng thời cũng không tránh khỏi những hạn chế, thiếu sót. Do vậy, việc khắc phục hạn chế là rất quan trọng góp phần thúc đẩy cho hoạt động kinh doanh của Công ty ngày một tốt hơn, hiệu quả hơn.

3.2 Một số biện pháp nhằm hoàn thiện công tác kế toán, công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH CN Nhôm Thành Long

** Ý kiến thứ nhất: Nâng cao năng lực nghiệp vụ cho nhân viên của Công ty*

Trong tất cả các yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất kinh doanh thì nhân tố con người là quan trọng nhất. Đó là nhân tố quyết định sự thắng lợi hay thất bại của doanh nghiệp. Vì vậy, Công ty nên tổ chức các khóa đào tạo cho các nhân viên trong Công ty để nâng cao trình độ chuyên môn. Đặc biệt là việc đào tạo đội ngũ kế toán tại các phân xưởng cách thức sử dụng phần mềm kế toán áp dụng tại Công ty. Qua đó giúp cho công việc hạch toán thuận tiện, nhanh chóng và kịp thời hơn, đáp ứng được nhu cầu công việc. Đồng thời khuyến khích, hỗ trợ nhân viên trong việc tự giác trau dồi thêm kiến thức nghiệp vụ.

** Ý kiến thứ hai: Hoàn thiện công tác phân tích tài chính thông qua Bảng CĐKT*

Công ty nên chú trọng công tác phân tích Bảng cân đối kế toán và liên hệ giữa Bảng cân đối kế toán với Báo cáo tài chính khác, nó giúp cho doanh nghiệp có được những nhận xét đúng đắn về tình hình tài chính cũng như hiệu quả của công tác kinh doanh để từ đó đưa ra những phương hướng đúng đắn kịp thời cho sản xuất kinh doanh, nâng cao hiệu quả sản xuất,....

Tuy nhiên, việc phân tích tình hình tài chính của Công ty đòi hỏi phải mất nhiều thời gian, công sức và đòi hỏi người phân tích phải có trình độ chuyên môn cao. Để thực hiện được các yêu cầu đặt ra, Công ty có thể chỉ cần tiến hành phân tích Báo cáo tài chính định kỳ 6 tháng một lần thay cho việc phân tích Báo cáo tài chính của cả 4 quý. Đồng thời, Công ty cần tạo điều kiện để người thực hiện phân tích tình hình tài chính có cơ hội học hỏi và nâng cao trình độ chuyên môn.

Để công tác phân tích tình hình tài chính thông qua Bảng cân đối kế toán được tốt, nên thực hiện theo các bước sau:

Bước 1: Chuẩn bị những công việc cần tiến hành trước khi phân tích Bảng cân đối kế toán.

- Tài liệu cho việc phân tích: Chủ yếu dựa vào Bảng cân đối kế toán, liên hệ giữa Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty tại thời điểm phân tích.

- Lựa chọn phương pháp phân tích: Phương pháp so sánh và phương pháp cân đối và một số phương pháp khác như đã nêu ở chương 1 của chuyên đề.

Bước 2: Tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán :

Trên cơ sở mục tiêu và nguồn số liệu, bộ phận phân tích cần xây dựng một hệ thống các chỉ tiêu phân tích. Tuy nhiên, hệ thống này không nên quá nhiều nhằm giảm bớt thời gian tính toán việc phân tích cần phân tích đi vào

chiều sâu, các chỉ tiêu cần bám sát mục tiêu cần phân tích. Đặc biệt cần chú trọng những chỉ tiêu có sự biến đổi lớn (mang tính bất thường) và những chỉ tiêu quan trọng, phải bám sát thực tế của công ty và các chỉ tiêu phân tích có quan hệ chặt chẽ với nhau nhằm tránh việc kết luận một cách phiến diện, thiếu chính xác. Cụ thể:

+ Phân tích cơ cấu và tình hình biến động của Tài sản

Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán năm 2009 ta lập bảng phân tích như sau:

Biểu số 23

BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU VÀ TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số cuối năm		Chênh lệch số cuối năm so với đầu năm	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	151.501.324.659	27,44	145.182.265.786	26,8	6.319.058.873	+4,17
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3.178.092.696	0,58	2.579.953.404	0,48	598.139.292	+18,82
1. Tiền	3.178.092.696	0,58	2.579.953.404	0,48	598.139.292	+18,82
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	72.037.530.846	13,05	69.369.475.643	12,8	2.668.055.203	+3,7
1. Phải thu của khách hàng	5.270.654.524	0,95	12.617.505.382	2,33	-7.346.850.858	-139,39
2. Trả trước cho người bán	756.514.414	0,14	1.026.709.700	0,19	-270.195.286	-35,72
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	35.484.617.451	6,43	24.957.626.774	4,61	+10.526.990.667	+29,67
5. Các khoản phải thu khác	30.525.744.457	5,53	30.767.633.787	5,68	241.889.330	-0,79
IV. Hàng tồn kho	69.289.031.169	12,55	69.583.434.224	12,84	-294.403.055	-0,42
1. Hàng tồn kho	69.289.031.169	12,55	69.583.434.224	12,84	-294.403.055	-0,42
V. Tài sản ngắn hạn khác	6.996.669.948	1,27	3.649.402.515	0,67	+3.347.267.433	+47,84
5. Tài sản ngắn hạn khác	6.996.669.948	1,27	3.649.402.515	0,67	+3.347.267.433	+47,84
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	400.716.542.616	72,56	396.633.854.263	73,2	4.082.688.353	+1,02
II. Tài sản cố định	123.821.060.588	22,42	118.376.307.995	21,85	5.444.752.593	+4,4

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán
tại Công ty TNHH CN Nhôm Thành Long*

1. Tài sản cố định hữu hình	109.710.707.070	19,87	103.210.512.229	19,05	6.500.194.841	+5,92
Nguyên giá	133.459.770.343	24,17	133.664.481.474	24,67	-204.711.131	-0,15
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	23.749.063.273	4,3	30.453.969.245	5,62	-6.704.905.972	-28,23
V. Tài sản dài hạn khác	46.895.482.028	8,49	48.257.546.268	8,91	-1.362.064.240	-2,9
1. Chi phí trả trước dài hạn	46.895.482.028	8,49	48.257.546.268	8,91	-1.362.064.240	-2,9
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	552.217.867.275	100	541.816.120.049	100	10.401.747.226	+1,88

Qua bảng phân tích cơ cấu và tình hình biến động Tài sản ta thấy: Tổng tài sản của công ty cuối năm đã giảm 10.401.747.226 đồng ứng với tỷ lệ 1,88%. Tổng tài sản cuối năm giảm là do tài sản ngắn hạn đã giảm 6.319.058.873 đồng ứng với tỷ lệ 4,17%. Tỷ trọng của tài sản ngắn hạn chiếm trong tổng tài sản đầu năm là 27,44% , cuối năm là 26,8% giảm 0,64% so với đầu năm. Tài sản ngắn hạn tăng chủ yếu là do các khoản phải thu ngắn hạn tăng, bên cạnh đó cũng một phần do chỉ tiêu “Tiền” và “Tài sản ngắn hạn khác” tăng.

Hàng tồn kho cuối năm là 69.583.434.224 đồng, đầu năm là 69.289.031.169 đồng như vậy đã giảm đi 294.403.055 đồng ứng với tỷ lệ 0,42%. Mặt khác, tỷ trọng hàng tồn kho chiếm trong tổng tài sản đầu năm là 12,55%, cuối năm là 12,84% tăng 0,29% so với đầu năm. Ta thấy hàng tồn kho của công ty tồn cuối năm là rất lớn nguyên nhân chủ yếu làm cho hàng tồn kho tăng là do chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tăng mạnh cuối năm là 48.912.614.611 đồng trong khi đầu năm là 58.156.250.148 đồng tức là đã tăng 9.243.635.537 đồng so với đầu năm. Điều này là không tốt vì trong năm công ty không mở rộng thêm quy mô sản xuất, hơn nữa doanh thu bán hàng của công ty năm nay so với năm trước chỉ tăng 153.069.983 đồng . Như vậy tốc độ tăng của doanh thu bán hàng còn quá chậm so với tốc độ tăng của hàng tồn kho. Như vậy, chứng tỏ chất lượng sản xuất sản phẩm của công ty còn thấp, hàng bán chậm công ty nên: tăng cường công tác đào tạo kỹ thuật, nâng cao tay nghề, ý thức trách nhiệm của người lao động; tăng chất lượng nguyên vật liệu đầu vào; tăng cường công tác nghiên cứu thị trường, thêm mẫu mã mới và áp dụng một số chính sách khuyến mại,... Có như vậy công

ty mới giảm bớt được hàng tồn kho, đẩy mạnh tiêu thụ thành phẩm, tăng doanh thu, nâng cao được hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Chỉ tiêu “Tiền” của công ty cuối năm đã giảm so với đầu năm là 598.139.292 đồng ứng với tỷ lệ 18.82 %. Tỷ trọng của tiền chiếm trong tổng tài sản đầu năm là 0,58%, cuối năm là 0,48% giảm 0,1% so với đầu năm. Trong đó tiền mặt tại quỹ cuối năm là 1.582.201.202 đồng, tiền gửi ngân hàng là 9.327.064.223 đồng. Tỷ lệ này là phù hợp do đặc điểm của công ty là sản xuất kinh doanh Nhôm hợp kim định hình, công ty thường xuyên phải nhập khẩu Nhôm nguyên chất từ nước ngoài cụ thể trị giá nguyên vật liệu nhập trong kỳ 129.866.098.420 đồng cộng thêm cuối năm công ty thu hồi được 1 khoản nợ phải thu của khách hàng là 9.327.064.223 đồng.

Chỉ tiêu “Các khoản phải thu ngắn hạn”: cuối năm các khoản phải thu đã giảm mạnh 2.668.055.203 đồng ứng với tỷ lệ 3,7% so với đầu năm. Nguyên nhân là do các khoản phải thu nội bộ ngắn hạn cuối năm giảm 10.526.990.677 đồng ứng với tỷ lệ 29,67% so với đầu năm. Chỉ tiêu này giảm chủ yếu là do bán hàng chịu cho các chi nhánh; các khoản phải thu khác cuối năm cũng tăng 241.889.330 đồng ứng với tỷ lệ 0,79% so với đầu năm.

Các khoản phải thu khách hàng cuối năm đã tăng 7.346.850.858 so với đầu năm là 5.270.654.524 đồng ứng với tỷ lệ 139,39% so với tốc độ tăng của các khoản phải thu nội bộ ngắn hạn và phải thu khác là rất đáng kể. Như vậy, công ty đã bị chiếm dụng vốn cho nên cần xem xét lại và đưa ra biện pháp thu hồi nợ thích hợp để giảm tỷ lệ của chỉ tiêu này.

Chỉ tiêu “Tài sản ngắn hạn khác” đầu năm là 6.996.669.948 đồng, cuối năm là 3.649.402.515 đồng giảm 3.347.267.433 đồng ứng với 47,84% so với đầu năm. Tỷ trọng của chỉ tiêu này chiếm trong tổng tài sản đầu năm là 1,27%, cuối năm là 0,67% tăng 0,6 % so với đầu năm. Tốc độ tăng như vậy là hợp lý so với quy mô tài sản của công ty.

Chỉ tiêu “Tài sản dài hạn” cuối năm đã giảm 1.362.064.240 đồng ứng với tỷ lệ 2,9%. Tỷ trọng của chỉ tiêu này chiếm trong tổng tài sản đầu năm là 8,49%, cuối năm là 8,91% tăng 0,42% so với đầu năm. Tài sản dài hạn giảm chủ yếu là do tài sản cố định hữu hình cuối năm là 118.376.307.995 đồng đã giảm 5.444.752.593 đồng so với đầu năm. Nguyên nhân là do ngay từ đầu công ty đã đầu tư một lần vào tài sản cố định hữu hình nên trong năm tài sản cố định giảm chủ yếu là do khấu hao tài sản hữu hình tăng lên.

Qua phân tích về cơ cấu Tài sản của công ty TNHH CN Nhôm Thành Long ta thấy Tài sản ngắn hạn tăng tương tự so với Tài sản dài hạn. Như vậy, trong năm công ty chủ yếu sử dụng vốn lưu động để nhập khẩu nguyên liệu, vật liệu phục vụ cho việc mở rộng sản xuất. Điều này là phù hợp với đặc điểm ngành nghề kinh doanh của công ty.

Tuy nhiên, việc đánh giá tình hình tài chính của công ty chỉ căn cứ vào phân tích cơ cấu và tình hình biến động của tài sản là chưa đủ. Do vậy, để thấy rõ hơn về tình hình tài chính ta phải kết hợp với việc phân tích cơ cấu nguồn vốn của công ty.

+ Phân tích cơ cấu và tình hình biến động nguồn vốn

Việc phân tích cơ cấu nguồn vốn nhằm giúp cho các nhà quản lý nắm bắt được tình hình sử dụng và huy động vốn của doanh nghiệp mình. Từ đó có thể đưa ra các quyết định phù hợp nhằm tăng khả năng tự tài trợ về tài chính của công ty cũng như mức độ, khả năng tự chủ, chủ động trong kinh doanh hay những khó khăn mà công ty phải đương đầu. Số liệu dùng để phân tích được thể hiện trong bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn được lập từ số liệu trên Bảng cân đối kế toán của Công ty ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau :

Biểu số 24

BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU VÀ TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán
tại Công ty TNHH CN Nhôm Thành Long*

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số cuối năm		Chênh lệch số cuối năm so với đầu năm	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	298.305.075.544	54,019	295.785.622.498	54,5915	-2.519.453.046	-0,8446
I. Nợ ngắn hạn	178.763.132.728	32,372	176.250.350.892	32,5296	-2.512.781.836	-1,4056
1. Vay và nợ ngắn hạn	56.915.937.500	10,307	80.448.071.942	14,8479	23.532.134.442	41,3454
2. Phải trả người bán	27.361.178.952	4,955	13.022.541.936	2,4035	-14.338.637.016	-52,4050
3. Người mua trả tiền trước	488.422.256	0,088	3.290.441.159	0,6073	2.802.018.903	573,6878
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.609.525.816	0,473	1.072.222.119	0,1979	-1.537.303.697	-58,9112%
5. Phải trả người lao động	933.844.683	0,169	1.502.341.694	0,2773	568.497.011	60,8770
6. Chi phí phải trả	34.546.670	0,006	66.368.065	0,0122	31.821.395	92,1113
7. Phải trả nội bộ	90.012.729.446	16,300	75.237.563.988	13,8862	-14.775.165.458	-16,4145
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	406.947.369	0,74	1.610.799.989	0,2973	1.203.852.620	295,8251
II. Nợ dài hạn	119.541.942.816	21,648	119.535.271.606	22,0620	-6.671.210	-0,0056
2. Phải trả dài hạn nội bộ	119.357.453.420	21,614	119.357.453.420	22,0291	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	184.489.396	0,033	177.818.186	0,0328	-6.671.210	-3,6160%
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	253.912.791.731	45,981	246.030.497.551	45,4085	-7.882.294.180	-3,1043
I. Vốn chủ sở hữu	254.545.266.731	46,095	246030497.551	45,4085	-8.514.769.180	-3,3451
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	260.000.000.000	47,083	260.000.000.000	47,9868	0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-5.454.733.269	-0,988	-12.895.642.449	-2,3801	-7440909180	136,4120
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	-632.475.000	-0,115	-1.073.860.000	-0,1982	-441.385.000	69,7869
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-632.475.000	-0,115	-1.073.860.000	-0,1982	-441.385.000	69,7869
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	552.217.867.275	100	541.816.120.049	100	-10.401.747.226	-1,8836

Qua bảng phân tích trên ta thấy Nguồn vốn chủ sở hữu cuối năm giảm 7.882.294.180 đồng ứng với tỷ lệ 0,031% so với đầu năm (là do trong năm công ty đã sử dụng quỹ khen thưởng phúc lợi khi chưa tiến hành trích lập) trong khi Nợ phải trả lại giảm 2.519.453.046 đồng ứng với 0,0084% so với đầu năm. Tỷ trọng của chỉ tiêu “Nợ phải trả” chiếm trong tổng nguồn vốn đầu năm là 0,54%, cuối năm là 0,55% tăng 0,1% so với đầu năm.

Nợ phải trả giảm là do nợ ngắn hạn cuối năm là 176.250.350.892 đồng giảm 2.512.781.836 đồng ứng với tỷ lệ 0.014% so với đầu năm. Nguyên nhân làm cho nợ ngắn hạn tăng chủ yếu là do chỉ tiêu “Phải trả nội bộ” cuối năm giảm mạnh so với đầu năm là 14.775.165.458 đồng ứng với tỷ lệ 0,16% đồng thời tỷ trọng của chỉ tiêu này chiếm trong tổng nguồn vốn đầu năm là 0,163% đến cuối năm là 0,14% giảm 0,023% so với đầu năm. đã vay 2 tỷ. Như vậy, công ty đã áp dụng đúng nguyên tắc trong đầu tư tài sản. Mặt khác, do chỉ tiêu “Phải trả người bán” cuối năm cũng giảm 14.338.637.016 đồng so với đầu năm, Chỉ tiêu “Người mua trả tiền trước” cuối năm đã tăng 2.802.018.903 đồng so với đầu năm.

Ngoài phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn, các nhà quản lý còn quan tâm tới tình hình công nợ của Công ty. Ta lập bảng phân tích công nợ như sau:

Biểu số 25

BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH CÔNG NỢ

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch	
	-1	-2	Giá trị	%
I. Tổng tài sản	552,217,867,275.00	541,816,120,049.00	+48.915.178.069	+17,36
II. Các khoản phải thu	72,037,530,846.00	69,369,475,643.00	+11.182.841.886	+13,73
1. Phải thu của khách hàng	5,270,654,524.00	12,617,505,382.00	-885.812.724	-15,95
2. Trả trước cho người bán	756,514,414.00	1,026,709,700.00	-653.242.906	-81,00
3. Các khoản phải thu khác	30,525,744,457.00	30,767,633,787.00	+6.220.692	+86,25
4. Phải thu nội bộ ngắn hạn	35,484,617,451.00	24,957,626,774.00	+12.715.676.824	+16,93

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán
tại Công ty TNHH CN Nhôm Thành Long*

III. Các khoản phải trả	298,305,075,544.00	295,785,622,498.00	+46.950.925.561	+215,92
1. Phải trả cho người bán	27,361,178,952.00	13,022,541,936.00	14.338.637.016	-0,52
2. Người mua trả tiền trước	488,422,265.00	3,290,441,159.00	+288.306.028	+5,73
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	2,609,525,816.00	1,072,222,119.00	+139.305.023	0,053
4. Phải trả người lao động	9,333,844,683.00	1,502,341,694.00	+288.306.028	+166,53
5. Chi phí phải trả	34,546,670.00	66,368,065.00	+60.961.614	+144,09
6. Phải trả nội bộ	90,012,729,446.00	75,237,563,988.00	-14,775,165,458	0,16
7. Các khoản phải trả phải nộp khác	406,947,396.00	1,610,799,989.00	+178.368.708	0,438
7. Phải trả nợ dài hạn nội bộ	119,541,942,816.00	119,357,453,420.00	184.489.396	0,00154
8. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	184,489,396.00	177,818,186.00	+51.852.640	0,28
IV. Tỷ suất nợ phải thu (%)	13.05%	12.80%		
V. Tỷ suất nợ phải trả (%)	54.02%	54.59%		

Qua bảng phân tích trên ta thấy cuối năm các khoản phải thu của công ty giảm 48.915.178.069 đồng ứng với tỷ lệ giảm 17,36% so với đầu năm chứng tỏ trong năm công ty đã thực hiện tốt công tác thu hồi nợ, vốn bị chiếm dụng giảm nhiều. Nguyên nhân là do các khoản phải thu nội bộ ngắn hạn cuối năm giảm mạnh 12.715.676.824 đồng, ứng với tỷ lệ 16,93% so với đầu năm. Đồng thời tỷ trọng của chỉ tiêu này trong tổng tài sản cũng chiếm một phần lớn, cộng thêm các khoản phải thu khác cuối năm cũng tăng 6.220.692 đồng ứng với tỷ lệ 86,25% so với đầu năm.

Mặc dù cuối năm công ty đã thu hồi thêm được một khoản phải thu của khách hàng là 885.812.724 đồng ứng với tỷ lệ giảm của chỉ tiêu này là 15,95% và cũng đã giảm được chỉ tiêu “Trả trước người bán” xuống một khoản 653.242.906 đồng so với đầu năm. Chứng tỏ trong năm công ty cũng đã thực hiện khá tốt công tác thu hồi nợ. Tuy nhiên các khoản nợ phải thu có tuổi nợ trên 1 năm vẫn nhiều. Thêm vào đó tốc độ giảm của chỉ tiêu này không đủ lớn so với các khoản phải thu nội bộ ngắn hạn. Do đó công ty vẫn

bị chiếm dụng vốn nên cần phải thực hiện công tác đòi nợ một cách tích cực hơn nữa.

Các khoản phải trả cuối năm giảm so với đầu năm là 46.950.925.561 đồng ứng với 215,92%. Nguyên nhân là do khoản phải trả người bán cuối năm giảm 14.338.63.0167 đồng so với đầu năm là do công ty đã giảm chiếm dụng từ người bán. Việc tăng khoản khách hàng trả trước là dấu hiệu tốt vì đã góp một lượng vốn vào hoạt động kinh doanh; Các khoản phải trả người lao động tăng 288.306.028 đồng ứng với tỷ lệ 167% vì cuối năm do công nhân viên hoạt động rất tích cực trong quá trình lao động và sản xuất nên công ty có chính sách thưởng cho họ. Một nguyên nhân quan trọng nữa khiến cho các khoản phải trả của công ty giảm mạnh là do chỉ tiêu “Phải trả nội bộ” cuối năm giảm 14,775,165,458 đồng ứng với tỷ lệ 0,16 % so với đầu năm. Chỉ tiêu này giảm chủ yếu là do các khoản phải trả đã được Tổng công ty chi hộ, trả hộ như: mua nguyên vật liệu; công cụ, dụng cụ; phải trả người bán; chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Như vậy, phần vốn mà công ty đi chiếm dụng của các doanh nghiệp khác là những khoản phải trả (không tính đến vay và nợ dài hạn); phần vốn mà doanh nghiệp bị chiếm dụng là các khoản phải thu. Để thấy rõ hơn điều này ta lập bảng so sánh như sau:

Biểu số 26

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm
1. Các khoản phải thu ngắn hạn	72.037.530.846	69.369.475.643
2. Phải thu dài hạn	230.000.000.000	230.000.000.000
3. Vốn bị chiếm dụng (3=1+2)	302.037.530.846	299.369.475.643
4. Nợ phải trả	298.305.075.544	295.785.622.498
5. Vốn vay tín dụng	119.541.942.816	119.535.271.606
6. Vốn đi chiếm dụng (6=4-5)	178.763.132.728	176.250.350.892

Theo bảng phân tích trên, cả đầu năm và cuối năm công ty đều bị chiếm dụng vốn nhiều hơn là đi chiếm dụng vốn. Số vốn mà công ty bị chiếm dụng

đầu năm là 302.037.530.846 đồng ($=72.037.530.846+230.000.000.000$), số vốn công ty bị chiếm dụng cuối năm là **299.369.475.643** đồng ($=69.369.475.643+230.000.000.000$). Tuy cuối năm công ty đã giảm được số vốn bị chiếm dụng so với đầu năm nhưng số vốn bị chiếm dụng như vậy vẫn còn lớn, ảnh hưởng tới nguồn vốn để sản xuất kinh doanh của công ty. Mặc dù trong tổng nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng lớn đầu năm là 46,095% cuối năm 45,4085% điều đó thể hiện rằng doanh nghiệp có đủ khả năng tự đảm bảo về mặt tài chính và mức độ độc lập của doanh nghiệp đối với các chủ nợ. Nhưng nếu để tình trạng trên kéo dài sẽ ảnh hưởng xấu tới tình hình tài chính của công ty. Do vậy công ty cần phải chú ý đến công tác thu hồi nợ đọng.

+ Phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn: Để xem xét xem nguồn vốn chủ sở hữu có đủ trang trải cho các tài sản cần thiết để phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh hay không. Dựa vào bảng cân đối kế toán ta lập bảng như sau:

Biểu số 27

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm
1. Vốn bằng tiền	3.178.092.696	2.579.953.404
2. Hàng tồn kho	69.289.031.169	69.583.434.224
3. Tài sản cố định	109.710.707.070	103.210.512.229.
4. Tổng TS cần thiết đảm bảo cho SXKD (4=1+2+3)	182.177.830.935	175.373.899.857.
5. Vốn chủ sở hữu	253.912.791.731	246.030.497.551.
6. Chênh lệch vốn chủ sở hữu và tài sản (6=5-4)	71.734.960.796	70.656.597.694.

Qua bảng phân tích trên ta thấy nguồn vốn chủ sở hữu đầu năm và cuối năm đều đủ để trang trải các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Tuy nhiên, một doanh nghiệp mà chủ yếu dựa vào vốn chủ sở hữu để tiến hành các hoạt động kinh doanh thì doanh nghiệp đó chưa sử dụng vốn một cách hiệu quả. Do vậy, bên cạnh việc duy trì nguồn vốn đồng thời Công ty cũng phải huy động các nguồn vốn khác như đi vay hay chiếm dụng của các doanh nghiệp, tổ chức khác.

2.3.2.2 .Phân tích khả năng thanh toán tại công ty TNHH CN Nhôm Thành Long

+ Phân tích một số chỉ tiêu tài chính: Để phân tích ta lập bảng như sau:

Biểu số 28

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Cuối năm so với đầu năm	
			(±)	%
1. Hệ số tự tài trợ (VCSH/NV)	0,46	0,45	-0,01	-0,02
2. Hệ số thanh toán ngắn hạn (K)	0,85	0,82	-0,03	-0,035
3. Hệ số thanh toán nhanh	0,018	0,015	-0,003	-0,167
4. Hệ số thanh toán hiện hành	1,85	1,8	-0,05	-0,027
5. Lợi nhuận / Vốn chủ sở hữu	0,03	0,02	-0,01	-0,3
6. Lợi nhuận / Tổng vốn	-0,0099	-0,0238	0,0337	3,4

Qua bảng phân tích trên ta thấy hệ số tự tài trợ của công ty tuy cuối năm có giảm so với đầu năm là 0,01 lần ứng với 0,02% nhưng vẫn ở mức cao chứng tỏ mức độc lập về mặt tài chính của doanh nghiệp là cao. Hệ số tự tài trợ năm nay thấp hơn năm trước là do trong năm công ty đã vay ngắn hạn thêm một khoản để đầu tư mở rộng sản xuất.

Hệ số thanh toán ngắn hạn của công ty tuy cuối năm giảm so với đầu năm là 0,03 lần ứng với tỷ lệ 0,035% nhưng vẫn đảm bảo khả năng thanh toán. Hệ số này cho biết mối quan hệ tương đối giữa tài sản ngắn hạn với nợ ngắn hạn. Khi phân tích hệ số này PGS.TS Phạm Văn Dược Trường khoa Kế toán - Kiểm toán trường ĐHKT TPHCM cho rằng hệ số thanh toán ngắn hạn được các chủ nợ chấp nhận là $K=2$. Nhưng do đặc điểm công ty là doanh nghiệp sản xuất nên hệ số của công ty cuối năm như vậy là chấp nhận được. Nhưng khi xét đến kết cấu của tài sản ngắn hạn thì ta lại thấy trong tài sản ngắn hạn hàng tồn kho và các khoản phải thu chiếm tỷ trọng tương đối lớn. Do vậy, công ty cần chú ý hơn trong công tác thu hồi nợ và giảm tỷ trọng của hàng tồn kho.

Hệ số thanh toán nhanh (là tỷ số giữa tiền + các khoản đầu tư CK ngắn hạn trên nợ ngắn hạn) thể hiện quan hệ giữa các loại tài sản ngắn hạn có khả năng chuyển đổi nhanh thành tiền để thanh toán nợ ngắn hạn. Tức là qua hệ số này xem doanh nghiệp có đảm bảo thanh toán kịp thời các khoản nợ ngắn hạn hay không. Qua bảng phân tích trên ta thấy hệ số này cuối năm giảm so với đầu năm là 0,003 lần ứng với 0,167%. Hệ số này quá thấp chứng tỏ công ty đang gặp khó khăn trong việc thanh toán nhanh các khoản nợ ngắn hạn. Vì hiện tại lượng tiền không đủ để trả nợ ngắn hạn nên công ty cần phải tăng cường công tác thu hồi nợ phải thu ngắn hạn. Có như vậy mới tăng được hệ số thanh toán nhanh và mới đảm bảo được uy tín của doanh nghiệp đối với các tổ chức cho vay tín dụng.

Hệ số thanh toán hiện hành phản ánh khả năng thanh toán chung của công ty. Nó cho biết với toàn bộ giá trị tài sản hiện có, doanh nghiệp có bảo đảm khả năng thanh toán các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp hay không. Hệ số thanh toán hiện hành của công ty tuy cuối năm đã giảm so với đầu năm là 1,85 lần xuống còn 1,8 lần nhưng vẫn tương đối cao. Chứng tỏ công ty vẫn có khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn so với các năm trước

Tỷ suất sinh lời của công ty lại quá thấp. Qua tỷ số trên ta thấy cứ 1 đồng vốn bỏ ra mang lại cho doanh nghiệp chưa được 1 đồng lợi nhuận. Chúng tỏ hiệu quả sử dụng vốn của công ty còn thấp. Muốn tăng lợi nhuận doanh nghiệp cần phải nghiên cứu thị trường, cải tiến mẫu mã sản phẩm, thực hiện chính sách chiết khấu cho khách hàng để tăng khả năng tiêu thụ sản phẩm; giảm bớt chi phí nhất là chi phí cho hàng tồn kho (chi phí lưu kho, bảo quản,...).

** Ý kiến thứ 3: Tăng cường công tác thu hồi nợ*

Công ty cần tích cực hơn trong công tác thu hồi nợ. Trong năm qua, Công ty bị khách hàng chiếm dụng vốn nhiều, nếu không thu hồi được sẽ gây ảnh hưởng đến tình hình kế hoạch tài chính của Công ty. Để thu hồi vốn một cách kịp thời, tránh bị chiếm dụng vốn Công ty cần xây dựng và vận dụng chính sách chiết khấu thanh toán hợp lý và linh hoạt. Công ty cần lập chi tiết những khoản nợ thông qua Sổ theo dõi các khoản nợ của khách hàng. Trong sổ này, Công ty cần lập tuổi nợ để phân biệt những khoản nợ dài hạn, nợ ngắn hạn và những khoản nợ có nguy cơ khó đòi, để qua đó phát hiện được và nhanh chóng có những biện pháp hữu hiệu thu nợ. Để thực hiện được điều này Công ty cần lập sổ theo dõi như sau:

Mẫu: SỔ CHI TIẾT THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Thời hạn được chiết khấu	Tuổi nợ	Số phát sinh		Số dư	
	Số	Ngày					Nợ	Có	Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ Số phát sinh trong kỳ							
			Cộng số phát sinh Số dư cuối kỳ							

Tuy nhiên, trong nền kinh tế thị trường việc mua bán chịu là không thể thiếu, nó có thể làm cho Công ty đứng vững trên thị trường nhưng cũng có thể đem đến cho công ty những rủi ro kinh doanh. Vì thế để phát huy mặt tích cực của công việc này, Công ty cần phải nắm bắt được năng lực trả nợ, tinh thần trách nhiệm trả nợ, các tài sản riêng có thể dùng để đảm bảo cho các khoản nợ, khả năng phát triển và xu thế phát triển của ngành nghề kinh doanh của bạn hàng. Làm tốt công tác này sẽ giúp cho Công ty thu hồi được vốn và nâng cao được hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

**Ý kiến thứ 4: Xây dựng hệ thống cung cấp, giảm chi phí hàng tồn kho*

Căn cứ vào kết quả phân tích như trên ta thấy hàng tồn kho tồn cuối năm là quá lớn. Điều này sẽ ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Do vậy, để đảm bảo cho quá trình kinh doanh được tiến hành liên tục, không bị gián đoạn, đòi hỏi doanh nghiệp phải xác định được hàng tồn kho dự trữ hợp lý. Lượng hàng tồn kho dự trữ hợp lý là lượng dự trữ vừa đáp ứng được nhu cầu kinh doanh liên tục, vừa không gia tăng chi phí hàng tồn kho gây ứ đọng vốn. Do Công ty chuyên sản xuất Nhôm CN nên hàng tồn kho tăng nhiều vào thời điểm cuối năm kéo theo chi phí tăng làm cho lợi nhuận giảm. Để khắc phục Công ty nên lập một hệ thống cung cấp kịp thời bởi các nhà cung cấp lớn, quen thuộc. Tức là khi có hệ thống này các nhu cầu về vật tư, hàng hóa như: gas hóa lỏng, các hóa chất, chất xúc tác, dầu bôi trơn,... phục vụ cho sản xuất trong kỳ đều được lập kế hoạch và ký hợp đồng với các nhà cung cấp một cách chi tiết. Khi Công ty có nhu cầu sẽ được cung cấp ngay lượng vật tư cần thiết. Do đó Công ty không phải dự trữ hàng tồn kho nhiều; doanh nghiệp có thể tiết kiệm được vốn trong khâu dự trữ và các chi phí liên quan đến kho bảo quản, bảo vệ, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn nói riêng và hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh nói chung.

KẾT LUẬN

Qua quá trình nghiên cứu lý luận, cùng với việc tìm hiểu thực tế về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH CN Nhôm Thành Long, em nhận thấy được vai trò hết sức quan trọng của những thông tin kế toán mà Bảng cân đối kế toán mang lại cũng như thông tin phân tích tài chính đối với chủ doanh nghiệp và những đối tượng khác nhau quan tâm đến vấn đề tài chính và hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

Trong thời gian thực tập tại Công ty TNHH CN Nhôm Thành Long, em đã có điều kiện tiếp xúc thực tế công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán của Công ty. Từ đó, em càng nhận thức rõ hơn vai trò của vấn đề này đối với từng doanh nghiệp.

Để hoàn thành được bài khóa luận này, em đã nhận được sự giúp đỡ nhiệt tình của thầy giáo Thạc sĩ Phạm Văn Tường cùng với các cô chú trong phòng Kế toán - Tài chính Công ty. Em xin được gửi lời cảm ơn tới các thầy cô trong bộ môn QTKD và các cô chú trong Công ty đã tận tình giúp đỡ em trong thời gian qua.

Do thời gian thực tập ngắn, trình độ hạn chế nên bài khóa luận của em không tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong được sự góp ý, chỉ bảo của thầy cô để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn.

Hải Phòng, tháng 6 năm 2010

Sinh viên thực hiện

Lê Thị Minh Hoà

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 01 - Chuyên khảo về Báo cáo tài chính và lập, đọc, kiểm tra, phân tích Báo Cáo tài chính, Nhà xuất bản Tài chính, năm 2005, tác giả: PGS.TS. Nguyễn Văn Công.
- 02 - Kế toán tài chính, NXB Thống Kê, năm 2000, tác giả: TS. Võ Văn Nhị.
- 03 - Lý thuyết tài chính doanh nghiệp hiện đại, NXB Thống kê, năm 2006, tác giả: PGS.TS. Trần Ngọc Thơ.
- 04 - Quản trị tài chính doanh nghiệp, NXB Tài chính, năm 2001, tác giả: TS. Nguyễn Đăng Nam.
- 05 - Phân tích hoạt động kinh doanh, NXB Thống kê, năm 2008, tác giả: PGS.TS. Phạm Văn Dược.
- 06 - Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (Quyển 1&2).
- 07 - Chuẩn mực số 21 “Trình bày Báo cáo tài chính” trong hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam.
- 08 - Hệ thống Báo cáo tài chính của Công ty TNHH CN Nhôm Thành Long